TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/04/2016 ĐẾN NGÀY 31/12/2016

(PHÁT HÀNH THAY THẾ BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC LẬP NGÀY 31/3/2017)

TP. Hồ Chí Minh, tháng năm 2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 79

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (sau đây được gọi là "Tổng Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho giai đoạn từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016 đến ngày lập Báo cáo gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Nguyên Hùng	Chủ tịch	
Ông Lê Mạnh Hùng	Thành viên	
Ông Đào Việt Dũng	Thành viên	
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	
Ông Đào Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Tất Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hồ Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Xuân Tùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Võ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/07/2016
Ông Vũ Thế Phiệt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24/01/2017

Ban Kiểm soát

Bà Huỳnh Thị Diệu	Trưởng ban	
Bà Lê Thị Hương Giang	Thành viên	
Bà Hoàng Thị Thành	Thành viên	Thành viên không chuyên trách

Kế toán trưởng của Tổng Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016 là Ông Vũ Tuấn San. Phụ trách Ban Tài chính - Kế toán của Tổng Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày lập Báo cáo này là ông Bùi Á Đông.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc khẳng định không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm tài chính.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư 121/2012/TT-BTC ngày 26/07/2012 của Bộ Tài chính về Quy định Quản trị Công ty áp dụng cho các Công ty Đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0311638... TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP Q.TÂN BÌNH - TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 06 năm 2017

UHY ACA Ltd

Số: 323 /2017/UHY ACA-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày , từ trang 06 đến trang 79 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trụ sở chính: Tầng 9, Tòa nhà HL,
82 phố Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Tel: + 84 4 3755 7446 * **Fax:** + 84 4 3755 7448
Web: www.uhyaca.vn * **E:** contact@uhyaca.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 1.7 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016 là số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016 đã được xử lý tài chính tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện quyết toán để phê duyệt số liệu bàn giao sang Công ty Cổ phần. Các số liệu này được lập cho mục đích cung cấp bổ sung thông tin và không so sánh được với số liệu kỳ hiện tại do không đồng nhất và không tương ứng về kỳ kế toán.

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 39.5 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm 2016, Bộ Giao thông Vận tải đã ban hành Quyết định số 3379/QĐ-BGTVT ngày 27/10/2016 về việc xác định lại giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO) chuyển sang công ty cổ phần (ngày 31/12/2014), quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa, quyết toán chi phí cổ phần hóa. Theo đó, SASCO còn phải nộp phần vốn Nhà nước tăng thêm (nếu có) về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP sau khi được Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh quyết định chính thức giá khu đất với diện tích 10.316m2 tại xã Xuân Thới Sơn, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 39.1 và 39.5 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, thực hiện các văn bản: số 5069/BGTVT-QLDN ngày 15/5/2017, số 5501/BGTVT-QLDN ngày 24/5/2017 của Bộ Giao thông Vận tải về chương trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/4/2016 đến ngày 31/12/2016. Theo đó, Tổng Công ty đã phân tách và không tính doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động khu bay vào doanh thu, chi phí, lợi nhuận của Tổng Công ty giai đoạn từ ngày 01/4/2016 đến ngày 31/12/2016. Các khoản thu và chi liên quan đến hoạt động này được theo dõi trên khoản phải thu, phải trả khác.

Các vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không làm thay đổi ý kiến kiểm toán đã trình bày.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán này phát hành thay thế Báo cáo kiểm toán số 239/2017/UHY ACA - BCKT ngày 31/3/2017 do ảnh hưởng của vấn đề được nêu tại Thuyết minh số 39.1 và 39.5 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất và được trình bày tại Vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán đối với các sự kiện này. Tuy nhiên, các thủ tục chỉ giới hạn trong phần sửa đổi của Báo cáo tài chính hợp nhất như mô tả trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất số 39.1 và 39.5

Nguyễn Tự Trung	**Nguyễn Thị Phương Thảo**
Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1226-2014-112-1	Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0933-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA
Hà Nội, ngày 06 tháng 06 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/04/2016 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**22.151.492.243.729**	**20.351.033.176.773**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**3.165.744.917.074**	**2.934.592.244.544**
Tiền	111		2.793.482.028.185	2.667.592.244.544
Các khoản tương đương tiền	112		372.262.888.889	267.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**13.640.000.000.000**	**12.366.251.577.500**
Chứng khoán kinh doanh	121	5a	28.644.000.000	28.851.577.500
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5a	(28.644.000.000)	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5b	13.640.000.000.000	12.337.400.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**4.248.404.459.457**	**4.010.915.467.267**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.699.653.691.921	1.898.898.829.346
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	918.588.403.555	1.383.982.017.934
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	1.712.502.140.127	793.553.269.141
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	10&11	(82.339.776.146)	(65.518.649.154)
Hàng tồn kho	**140**	**9**	**721.296.213.296**	**612.460.550.762**
Hàng tồn kho	141		721.296.213.296	612.460.550.762
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**376.046.653.902**	**426.813.336.700**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	25.612.411.826	137.533.417.444
Thuế GTGT được khấu trừ	152		232.586.883.004	267.060.605.377
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	117.847.359.072	22.219.313.879

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/04/2016 VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**25.185.221.297.129**	**26.678.135.099.879**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**258.668.230.217**	**206.056.310.929**
Phải thu dài hạn khác	216	10	480.301.101.176	448.172.253.441
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	10&11	(221.632.870.959)	(242.115.942.512)
Tài sản cố định	**220**		**21.707.592.013.706**	**22.606.702.944.821**
Tài sản cố định hữu hình	221	13	21.673.876.099.121	22.562.978.734.797
- Nguyên giá	*222*		*35.952.955.191.353*	*33.555.953.200.047*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(14.279.079.092.232)*	*(10.992.974.465.250)*
Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	4.065.636.360	-
- Nguyên giá	*225*		*4.065.636.360*	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	15	29.650.278.225	43.724.210.024
- Nguyên giá	*228*		*47.687.216.360*	*64.962.611.033*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(18.036.938.135)*	*(21.238.401.009)*
Bất động sản đầu tư	**230**	12	**32.243.749.055**	**32.243.749.055**
- Nguyên giá	231		37.252.913.794	37.252.913.794
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(5.009.164.739)	(5.009.164.739)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**	16	**738.376.356.617**	**1.198.762.520.231**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		738.376.356.617	1.198.762.520.231
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5c**	**1.240.339.095.909**	**683.282.586.606**
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		957.485.920.465	435.686.176.162
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		299.053.465.162	262.496.700.162
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(16.200.289.718)	(14.900.289.718)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.208.001.851.625**	**1.951.086.988.237**
Chi phí trả trước dài hạn	261	7	92.095.521.807	99.561.695.745
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	252.490.605.693	417.208.561.712
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		6.325.024.125	6.325.024.125
Lợi thế thương mại	269	18	857.090.700.000	1.427.991.706.655
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**47.336.713.540.858**	**47.029.168.276.652**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/04/2016 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**22.283.027.227.908**	**24.038.849.599.539**
Nợ ngắn hạn	**310**		**8.254.716.536.835**	**9.740.945.308.906**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	1.307.996.288.635	1.125.057.588.602
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.561.591.468	8.968.073.841
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	193.602.430.215	3.274.680.137.819
Phải trả người lao động	314		1.128.932.612.583	807.355.581.139
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	1.311.779.052.093	1.398.740.790.613
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		21.352.975.301	36.393.434.584
Phải trả ngắn hạn khác	319	22	3.327.275.989.144	2.159.399.072.313
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	262.660.987.242	281.126.788.674
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	13.000.000.000	4.977.873.184
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		682.554.610.154	644.245.968.137
Nợ dài hạn	**330**		**14.028.310.691.073**	**14.297.904.290.633**
Phải trả dài hạn khác	337	22	62.249.832.541	36.200.436.596
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	13.964.208.272.299	14.261.703.854.037
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341	25	1.852.586.233	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**26**	**25.053.686.312.950**	**22.990.318.677.113**
Vốn chủ sở hữu	**410**		**25.053.686.312.950**	**22.990.318.677.113**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*21.771.732.360.000*	*21.771.732.360.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		14.602.790.587	14.602.790.587
Quỹ đầu tư phát triển	418		450.312.439.969	3.963.396.520
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.058.397.248.325	380.362.991.893
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*248.888.044.845*	*336.037.256.317*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*1.809.509.203.480*	*44.325.735.576*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	**429**		758.641.474.069	819.657.138.113
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**47.336.713.540.858**	**47.029.168.276.652**

TP.Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 06 năm 2017

Người lập biểu	Phụ trách Ban Tài chính Kế toán	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Vân Anh	Bùi Á Đông	Lê Mạnh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**27**	**10.675.051.669.878**	**4.034.505.543.153**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	28.631.335.132	31.421.369.507
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**27**	**10.646.420.334.746**	**4.003.084.173.646**
Giá vốn hàng bán	11	28	6.726.951.100.769	2.096.890.259.873
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**3.919.469.233.977**	**1.906.193.913.773**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	1.130.365.830.359	254.662.613.262
Chi phí tài chính	22	30	137.630.862.963	898.324.153.341
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*76.487.464.126*	*23.425.467.305*
Lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		51.220.849.052	1.291.735.529
Chi phí bán hàng	25	31	527.517.697.127	172.457.352.900
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	980.761.270.324	301.052.426.748
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**3.455.146.082.974**	**790.314.329.575**
Thu nhập khác	31	32	15.071.795.156	2.598.255.320.035
Chi phí khác	32	33	50.789.015.175	138.620.330.369
Lợi nhuận khác	**40**		**(35.717.220.019)**	**2.459.634.989.666**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**3.419.428.862.955**	**3.249.949.319.241**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	631.018.421.107	845.874.336.137
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	35	70.382.538.604	(167.984.865.090)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**2.718.027.903.244**	**2.572.059.848.194**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		145.481.429.051	39.171.394.798
Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty	62		2.572.546.474.193	2.532.888.453.396
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**	**36**	**1.045**	**-**

(*) Tổng Công ty không trình bày chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016 do giai đoạn từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016 là năm tài chính đầu tiên Tổng Công ty hoạt động chính thức với mô hình Công ty Cổ phần.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 06 năm 2017

Người lập biểu	Phụ trách Ban Tài chính Kế toán	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Vân Anh	Bùi Á Đông	Lê Mạnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**3.419.428.862.955**	**3.249.949.319.241**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.440.648.260.534	922.461.602.360
Các khoản dự phòng	03		63.399.541.920	9.686.776.644
(Lãi)/Lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(236.875.824.629)	831.408.241.607
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(864.905.979.512)	(242.340.139.458)
Chi phí lãi vay	06		76.487.464.126	23.425.467.305
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***5.898.182.325.394***	***4.794.591.267.699***
Tăng/giảm các khoản phải thu	09		(732.549.530.693)	1.956.505.444.676
Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(108.835.662.534)	81.134.030.327
Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.438.453.722.750	(7.236.501.188.158)
Tăng/giảm chi phí trả trước	12		119.387.179.556	(16.516.148.596)
Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13		207.577.500	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(58.527.742.129)	(40.778.835.594)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.351.626.804.438)	(374.192.039.428)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		676.948.516	988.731.399
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (*)	17		(576.317.846.002)	(1.364.034.004.037)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***5.629.050.167.920***	***(2.198.802.741.711)***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.221.633.277.715)	(1.034.084.795.330)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.353.243.206	850.998
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.316.184.560.606)	(1.192.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.013.584.560.606	1.690.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(56.940.000.000)	(16.920.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		187.510.407.514	27.953.861.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		793.148.071.323	85.513.795.798
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(2.597.161.555.672)***	***(439.536.287.534)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	1.157.367.784.928
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(14.000.000)
Tiền thu từ đi vay	33		419.838.561.006	530.849.299.860
Tiền trả nợ gốc vay	34		(503.137.400.112)	(239.366.559.620)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.732.612.778.871)	(341.229.315.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(2.817.087.617.977)***	***1.107.607.210.168***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**214.800.994.271**	**(1.530.731.819.077)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**4**	**2.934.592.244.544**	**4.466.482.193.053**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		16.351.678.259	(1.158.129.432)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**4**	**3.165.744.917.074**	**2.934.592.244.544**

(*) Chi khác cho hoạt động kinh doanh trong giai đoạn từ 01/04/2016 đến 31/12/2016 bao gồm tiền chi phí cổ phần hóa, tiền chi từ quỹ khen thưởng, phúc lợi.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 06 năm 2017

Người lập biểu	Phụ trách Ban Tài chính Kế toán	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Vân Anh	Bùi Á Đông	Lê Mạnh Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (sau đây được gọi tắt là "Tổng Công ty"), là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (Công ty TNHH Một thành viên) theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311638525 ngày 22/03/2012 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Điều chỉnh lần thứ 7 ngày 12/09/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn Điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 21.771.732.360.000 đồng. Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty là Ông Lê Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP.

Tên giao dịch Quốc tế: AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM.
Tên viết tắt: ACV.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Tổng Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ và thương mại.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các Cảng Hàng không sân bay; Đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị Cảng Hàng không, sân bay; Cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; Cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; Xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; Cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cãng hàng không sân bay; Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các Cảng Hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại Cảng Hàng không sân bay;

- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;

- Xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng./.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Tổng Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo Quyết định 1710/QĐ - TTCP ngày 06/10/2015 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam, đối với việc quản lý, vận hành tài sản trong khu bay thực hiện theo đề nghị của Bộ Giao thông Vận tải tại các văn bản số: 5326/TTr-BGTVT ngày 27/04/2015, 11232/BGTVT-QLDN ngày 25/8/2015, Bộ Giao thông Vận tải sẽ giao cho Tổng Công ty tiếp tục vận hành và khai thác các tài sản trong khu bay theo hình thức cho thuê tài sản hoạt động. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại do chưa có quy định hướng dẫn về cơ chế quản lý, khai thác và chế độ hạch toán kế toán đối với tài sản khu bay, Tổng Công ty thực hiện phân tách doanh thu, chi phí, lợi nhuận, thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động khu bay không tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/4/2016 đến 31/12/2016 và theo dõi riêng trên các khoản mục phải thu khác, phải trả khác của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016.

Từ ngày 02/11/2016 đến ngày 07/11/2016, Tổng Công ty đã bán ra 1.319.700 cổ phiếu SGN của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (mã chứng khoán SGN). Sau giao dịch, lượng cổ phiếu SGN mà Tổng Công ty nắm giữ giảm từ 10.919.731 triệu cổ phiếu (tỷ lệ 54,598% vốn điều lệ) xuống còn 9.600.031 cổ phiếu tương ứng tỷ lệ 48% vốn điều lệ. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn trở thành công ty liên kết của Tổng Công ty từ ngày 07/11/2016.

Ngày 14/11/2016, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội thông báo về việc chính thức đưa cổ phiếu của Tổng Công ty vào giao dịch trên thị trường Upcom, mã chứng khoán ACV, số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch là 2.177.173.236 cổ phiếu phổ thông, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, ngày giao dịch đầu tiên 21/11/2016.

Ngày 05/01/2017 và ngày 08/02/2017, Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP công bố kết quả giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (mã chứng khoán SAS). Theo đó, Tổng Công ty đăng ký bán 3.945.000 cổ phiếu Sasco trong tổng số 67.065.000 cổ phiếu Sasco đang nắm giữ (tương ứng 51% vốn điều lệ của Sasco), đã bán 500 cổ phiếu trong khoảng thời gian từ 06/12/2016 đến 04/01/2017 và 1.560.300 cổ phiếu trong khoảng thời gian từ 19/01/2017 đến 07/02/2017.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Các Công ty con được hợp nhất bao gồm:

1. Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất

   - Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, Tp. HCM;
   - Ngành nghề kinh doanh chính: dịch vụ thương mại mặt đất tại sân bay;
   - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%;
   - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%.

2. Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài

   - Địa chỉ: Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam;
   - Ngành nghề kinh doanh chính: cung cấp Nhiên liệu Hàng không;
   - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 60%;
   - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 60%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Các Công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu bao gồm:

1. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn.

- Địa chỉ: Số 58 Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, Tp. HCM;
- Ngành nghề kinh doanh chính: dịch vụ phục vụ mặt đất tại sân bay;
- Từ ngày 01/04/2016 đến ngày 09/10/2016: tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty là 55,51%;
- Từ ngày 10/10/2016 đến ngày 06/11/2016: tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty là 54,60%;
- Từ ngày 07/11/2016 đến ngày 31/12/2016: tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty là 48,00%.

2. Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam

- Địa chỉ: Phòng 401, tòa nhà SCSC, 30 Phan Thúc Duyện, Phường 4, Quận Tân Bình, Hồ Chí Minh;
- Ngành nghề kinh doanh: bảo dưỡng và sữa chữa máy bay;
- Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 51%;
- Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 50%.

3. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam

- Địa chỉ: B14 Bạch Đằng, phường 2, quận Tân Bình, Tp. HCM;
- Ngành nghề kinh doanh chính: sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô;
- Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 29,53%;
- Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 29,53%.

4. Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam

- Địa chỉ: 1A Hồng Hà, phường 2, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chín Minh;
- Ngành nghề kinh doanh chính: vận tải hành khách đường bộ;
- Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 30%;
- Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 30%.

5. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội

- Địa chỉ: Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Hà Nội;
- Ngành nghề kinh doanh chính: dịch vụ phục vụ mặt đất tại sân bay Nội Bài;
- Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 20%;
- Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Các Công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu bao gồm:

6. Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam

- Địa chỉ: Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Hà Nội;
- Ngành nghề kinh doanh chính: Dịch vụ khai thác kho hàng hóa;
- Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 20%;
- Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 20%.

7. Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco

- Địa chỉ: Số 47, đường Nguyễn Huệ, khu phố 5, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Kiên Giang;
- Ngành nghề kinh doanh chính: Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản;
- Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 25,5%;
- Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 50%.

8. Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh

- Địa chỉ: 45 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Ngành nghề kinh doanh chính: tư vấn thiết kế cảnh quan sân vườn, khuôn viên cảnh quan các cao ốc, khu chung cư, công viên, resort;
- Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 12,24%;
- Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 24%.

9. Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất

- Địa chỉ: 45 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Ngành nghề kinh doanh chính: cung cấp dịch vụ tồn chứa, kiểm tra chất lượng nhiên liệu và phân phối nhiên liệu qua hệ thống đường ống ngầm;
- Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 25,39%;
- Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 49,79%.

Các Công ty liên doanh, liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

1. Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt

- Địa chỉ: Leipziger Str.54, VH, EG 10G-10117 Berlin, Đức;
- Ngành nghề kinh doanh chính: Đại lý vé máy bay, dịch vụ du lịch, xuất nhập khẩu, thương mại;
- Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 14,79%;
- Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 29%;
- Nguyên nhân không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu: Không thu thập được Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/04/2016 đến 31/12/2016 của Công ty, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng 100% giá trị theo đánh giá về khả năng thu hồi khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Các Công ty liên doanh, liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm (tiếp):

2. Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh

- Địa chỉ: Số 415B đường Hoàng Văn Thụ, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh;
- Ngành nghề kinh doanh chính: Dịch vụ, thương mại;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 10,2%;
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 20%;
- Nguyên nhân không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu: Tổng Công ty không thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty. Ban Tổng Giám đốc đánh giá vấn đề này không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất.

1.7 KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016, Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được hướng dẫn tại Thông tư 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016 là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/03/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016 đã được xử lý tài chính tại thời điểm Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần. Các số liệu này được lập cho mục đích cung cấp bổ sung thông tin và không so sánh được với số liệu kỳ hiện tại do không đồng nhất và không tương ứng về kỳ kế toán.

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016 là năm tài chính đầu tiên của Tổng Công ty sau khi chính thức chuyển đổi hoạt động với mô hình Công ty Cổ phần.

2.2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát. Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được phản ánh vào Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp Vốn chủ sở hữu và phương pháp giá gốc như đã trình bày tại Thuyết minh số 1.6.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Tổng Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng trong giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 NGOẠI TỆ

Trong giai đoạn từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016, Tổng Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC, trong đó có quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Tỷ giá sử dụng để quy đổi doanh thu, chi phí, các khoản phải thu phải trả là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch (Công ty mẹ sử dụng tỷ giá Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh TP Hồ Chí Minh).

- Cuối năm tài chính, Tổng Công ty đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ra "đồng Việt Nam". Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có phát sinh giao dịch (Công ty mẹ sử dụng tỷ giá Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh TP Hồ Chí Minh). Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có phát sinh giao dịch (Công ty mẹ sử dụng tỷ giá Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh TP Hồ Chí Minh).

- Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 NGOẠI TỆ (TIẾP)

- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh phải được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận là doanh thu tài chính trong năm.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh căn cứ vào giá trị thị trường.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

- Công ty liên doanh: là Công ty được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của Công ty liên doanh theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh.

- Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hoặc Công ty liên doanh (nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thoả thuận khác).

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh là thời điểm Tổng Công ty đạt được quyền đồng kiểm soát hoặc đạt được quyền biểu quyết ảnh hưởng đáng kể đến bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu ngoại trừ các khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc theo Thuyết minh số 1.6. Theo đó, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

- Đối với khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, Tổng Công ty chỉ trích lập khoản dự phòng do công ty liên doanh, liên kết bị lỗ nếu Báo cáo tài chính hợp nhất không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (tiếp)

- Riêng khoản đầu tư mà Tổng Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Tổng Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt trong định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá theo giá trị dự toán hoặc giá trị quyết toán tạm tính và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng và điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định mà không thực hiện điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích.

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến quá trình sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp và vận hành tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	04 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH VÀ HAO MÒN

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tổng Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính là phương tiện vận tải, truyền dẫn là 05 năm.

3.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, bao gồm quyền sử dụng đất, chi phí quy hoạch, bản quyền bằng phát minh và phần mềm máy vi tính và các tài sản cố định vô hình khác.

Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 45/2016/TT-BTC.

3.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ HAO MÒN

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất nhằm mục đích chờ tăng giá để bán. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Thực hiện quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Tổng Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Tổng Công ty sẽ đánh giá lại, điều chỉnh giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn bao gồm chênh lệch đánh giá lại công cụ dụng cụ đã xuất dùng do xác định giá trị doanh nghiệp, tiền thuê sân đậu máy bay, chi phí nhiên liệu xuất dùng, chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí khác.

Chi phí công cụ dụng cụ dài hạn bao gồm các khoản công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm.

3.14 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm phải trả người bán và phải trả khác.

3.15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính nhưng chưa có hoá đơn, chứng từ hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

3.16 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền khách hàng trả trước dịch vụ cho một hoặc nhiều tháng. Tổng Công ty ghi nhận theo nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

3.18 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Tổng Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.18 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu bán hàng hóa (tiếp)

Doanh thu bán hàng của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán hàng miễn thuế tại các cửa hàng miễn thuế tại sân bay Quốc tế Nội Bài, sân bay Quốc tế Đà Nẵng, sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất và doanh thu bán hàng hóa tại các Trung tâm Thương mại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được. Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm:

Doanh thu hạ cất cánh

Đối tượng áp dụng: Nhà vận chuyển có tàu bay hạ cánh tại các Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

Mức giá áp dụng: tùy thuộc theo trọng tải cất cánh tối đa (MTOW), được quy định cụ thể tại Điều 9 - Quyết định số 1992/QĐ-BTC ngày 15/08/2014 của Bộ Tài chính về ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

Căn cứ xác định doanh thu: sản lượng hạ cất cánh được đối chiếu xác nhận giữa Tổng Công ty và các hãng hàng không.

Doanh thu phục vụ hành khách

Đối tượng áp dụng: Hành khách đi tàu bay làm thủ tục đi từ nhà ga tại các Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

Đối tượng thu: Thu của hành khách thông qua giá vé của các nhà vận chuyển đến các Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

Mức giá áp dụng: Bộ Tài chính quy định mức tối đa và tối thiểu tại các Cảng Hàng không, cụ thể tại Điều 13 - Quyết định số 1992/QĐ-BTC ngày 15/08/2014 của Bộ Tài chính về ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam, giảm 50% đối với trẻ em từ 2 đến 12 tuổi (tính tại thời điểm khởi hành chặng đầu tiên).

Căn cứ xác định doanh thu: theo số lượng hành khách phục vụ được đối chiếu xác nhận giữa Tổng Công ty và các hãng hàng không.

Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý

Đối tượng áp dụng: Hành khách đi tàu bay làm thủ tục đi từ nhà ga tại các cảng hàng không, sân bay;

Đối tượng thu: Thu qua giá vé của các hãng hàng không có hoạt động kinh doanh tại các Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.18 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý (tiếp)

Mức giá áp dụng: được quy định tại Điều 10 - Quyết định 1992/QĐ-BTC ngày 15/08/2014 của Bộ Tài chính về ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam, cụ thể: đối với hành khách, hành lý quốc tế: 1,5 USD/hành khách; Đối với hành khách, hành lý quốc nội: 9.090 VND/hành khách, giảm 50% mức giá quy định đối với trẻ em từ 2 đến 12 tuổi (tính tại thời điểm khởi hành chặng đầu tiên);

Căn cứ xác định doanh thu: số lượng hành khách phục vụ được đối chiếu xác nhận giữa Tổng Công ty và các hãng hàng không.

Doanh thu soi chiếu an ninh hàng hóa

Đối tượng áp dụng: Nhà vận chuyển sử dụng dịch vụ soi chiếu kiểm tra an ninh hàng hóa tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam bằng các loại máy móc, thiết bị chuyên dùng.

Mức giá áp dụng: được áp dụng theo từng nhóm Cảng Hàng không theo quy định tại Điều 10 - Quyết định số 1992/QĐ-BTC ngày 15/08/2014 của Bộ Tài chính về ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

Căn cứ xác định doanh thu: theo trọng lượng hàng hóa soi chiếu được đối chiếu xác nhận giữa Tổng Công ty và các hãng hàng không.

Doanh thu cho thuê quầy làm thủ tục hành khách

Đối tượng áp dụng: Các nhà vận chuyển, công ty phục vụ mặt đất có nhu cầu sử dụng dịch vụ này tại các Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

Mức giá áp dụng: Bộ Tài chính quy định đơn giá tính theo tháng và theo từng chuyến bay tùy thuộc lựa chọn của khách hàng, được quy định cụ thể tại Điều 16 - Quyết định số 1992/QĐ-BTC ngày 15/08/2014 của Bộ Tài chính về ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

Doanh thu phục vụ mặt đất trọn gói

Đối tượng áp dụng: Các nhà vận chuyển trong nước có nhu cầu sử dụng dịch vụ này tại các Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

Cơ chế thu phí phục vụ mặt đất được phân tách theo cấp Cảng Hàng không nhóm A và nhóm B. Theo đó, Bộ Tài chính chỉ quy định khung giá dịch vụ phục vụ mặt đất trọn gói tại các Cảng Hàng không nhóm B, tại các Cảng Hàng không nhóm A Tổng Công ty tự xây dựng giá cả nhằm mục đích cạnh tranh với các đối tượng cung cấp dịch vụ khác, cụ thể: được quy định tại theo Quyết định 1992/QĐ-BTC ngày 15/08/2014 của Bộ Tài chính về ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.18 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu phục vụ mặt đất trọn gói (tiếp)

Mức giá quy định đã bao gồm:

- Giá phục vụ hạ/cất cánh; giá dẫn tàu bay (nếu có);
- Phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất trên cơ sở đảm bảo nhu cầu tối thiểu của chuyến bay và năng lực thực tế của Cảng Hàng không;
- Dịch vụ sử dụng phương tiện nhà ga có liên quan trực tiếp tới việc phục vụ các chuyến bay và tiền thuê văn phòng đại diện hãng vận chuyển (không bao gồm sân đỗ ô tô);
- Đảm bảo an ninh chung, soi chiếu kiểm tra an ninh hàng khách, hành lý cho chuyến bay;
- Sân đậu máy bay trong thời gian đầu tiên đậu lại không thu tiền.

Căn cứ xác định doanh thu: theo sản lượng dịch vụ được đối chiếu xác nhận giữa Tổng Công ty và các hãng hàng không.

Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không

Đối tượng áp dụng: là các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không có các hoạt động chịu phí theo quy định tại thông tư số 151/2013/TT-BTC ngày 29/10/2013 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí nhượng quyền khai thác các Cảng Hàng không, sân bay.

Mức giá áp dụng: được tính theo tỷ lệ % trên doanh thu thực tế thu được của dịch vụ chịu phí tương ứng của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ, không bao gồm thuế GTGT.

Dịch vụ hỗ trợ đảm bảo bay

Đối tượng áp dụng: Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam.

Mức giá dịch vụ: 200.000 VND/chuyến bay quá cảnh không thuộc diện miễn thu theo quy định theo Điều 11 - Quyết định 1992/QĐ-BTC ngày 15/08/2014 của Bộ Tài chính về ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

Doanh thu dịch vụ hàng không khác

Bao gồm: doanh thu dịch vụ sân đậu tàu bay, doanh thu cho thuê cầu dẫn khách, doanh thu dịch vụ cho thuê băng chuyền hành lý, doanh thu dịch vụ cho thuê mặt bằng làm văn phòng đại diện hãng hàng không.

Mức giá áp dụng: do Nhà nước quy định theo Quyết định số 1992/QĐ-BTC ngày 15/08/2014 của Bộ Tài chính về ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

Doanh thu dịch vụ phi hàng không

Bao gồm: doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tài sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trú, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.18 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu dịch vụ phi hàng không (tiếp)

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính). Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

Phân tách doanh thu, chi phí hoạt động khu bay

Trong giai đoạn từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016, Tổng Công ty đã thực hiện phân tách toàn bộ doanh thu, chi phí liên quan đến tài sản khu bay và các ảnh hưởng (nếu có) đến Báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn của Bộ Giao thông Vận tải tại các văn bản số 5069/BGTVT-QLDN ngày 15/5/2017, số 5501/BGTVT-QLDN ngày 24/5/2017. Toàn bộ doanh thu, chi phí liên quan được ghi nhận là thu hộ, chi hộ Nhà nước và được theo dõi trên khoản mục phải thu khác, phải trả khác của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận khi quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận hàng tháng dựa vào hợp đồng tiền gửi.

3.19 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Các khoản giảm trừ doanh thu tại Tổng Công ty chủ yếu bao gồm khoản giảm giá dịch vụ đối với nhà vận chuyển, được tính theo tỷ lệ trên tổng giá trị dịch vụ trên hóa đơn dịch vụ hàng tháng của các dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định mức giá, khung giá tại Cảng Hàng không, sân bay. Mức giảm giá cụ thể được quy định theo Điều 6 - Quyết định số 1992/QĐ-BTC ngày 15/08/2014 của Bộ Tài chính về ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

3.20 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh thu bán hàng miễn thuế không chịu thuế GTGT đầu ra.

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế của hãng hàng không Quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế Giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội và Quốc tế của hãng hàng không Việt Nam chịu thuế suất 10% ngoại trừ doanh thu cung cấp cho hành khách đi chuyến bay Quốc tế chịu thuế Giá trị gia tăng với thuế suất 0%.

Thuế GTGT các doanh thu khác thực hiện theo quy định luật thuế GTGT hiện hành tại Việt Nam.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc (có địa điểm kinh doanh ngoài Thành phố Hồ Chí Minh) chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.20 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Thuế giá trị gia tăng (GTGT (tiếp)

Đối với các hóa đơn đã phát hành có liên quan đến doanh thu, chi phí hoạt động khu bay trong giai đoạn từ ngày 01/4/2016 đến ngày 31/12/2016, Tổng Công ty vẫn thực hiện kê khai, khấu trừ và nộp thuế GTGT theo quy định.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải nộp hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, do chưa có quy định hướng dẫn về cơ chế quản lý, khai thác và chế độ hạch toán kế toán đối với tài sản khu bay, Tổng Công ty thực hiện ghi nhận nghĩa vụ thuế Thu nhập doanh nghiệp tương ứng với lợi nhuận phát sinh từ hoạt động khu bay với thuế suất 20%, đồng thời ghi nhận một khoản phải thu khác tương ứng với số thuế Thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.21 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể gồm các bên liên doanh, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3.22 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Hoạt động của Tổng Công ty được thực hiện tại Việt Nam và nước ngoài.

Báo cáo bộ phận của Tổng Công ty là Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lợi nhuận và lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

3.23 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.23 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm: các khoản vay ngắn hạn và dài hạn, nợ thuê tài chính, phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và Dự phòng phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.24 CÁC NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự trong toàn Tổng Công ty.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát Công ty con và chấm dứt vào ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát Công ty con.

Tài sản thuần của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp lý, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được phân bổ cho cả cổ đông mẹ và cổ đông không kiểm soát.

Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào Công ty con tại Tổng Công ty và phần sở hữu của Công ty mẹ trong vốn góp của chủ sở hữu theo Báo cáo tài chính Công ty con do việc đánh giá lại tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động với mô hình Công ty cổ phần được ghi nhận vào chỉ tiêu Lợi thế thương mại và thực hiện phân bổ trong vòng 10 năm hoặc ghi giảm toàn bộ tại thời điểm Tổng Công ty mất quyền kiểm soát tại Công ty con.

Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và các Công ty con trong Tổng Công ty sau đó thực hiện điều chỉnh cho các nội dung sau:

a) Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Công ty mẹ trong từng Công ty con và phần vốn của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con phải được loại trừ toàn bộ đồng thời ghi nhận lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ (nếu có);

b) Phân bổ lợi thế thương mại;

c) Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;

d) Số dư các khoản mục phải thu, phải trả, cho vay... giữa các đơn vị trong cùng Tổng Công ty phải được loại trừ hoàn toàn;

đ) Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tổng Công ty phải được loại trừ toàn bộ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.24 CÁC NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

e) Số chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại Công ty con và giá trị phần tài sản thuần của Công ty con bị thoái vốn cộng với (+) giá trị phần lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh.

Sau khi thực hiện tất cả các bút toán điều chỉnh, phần chênh lệch phát sinh do việc điều chỉnh các chỉ tiêu thuộc Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phải được kết chuyển vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập căn cứ vào Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ và các Công ty con theo nguyên tắc:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất chỉ trình bày luồng tiền giữa Tổng Công ty với các đơn vị bên ngoài Tổng Công ty, bao gồm cả luồng tiền phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên doanh, liên kết và cổ đông không kiểm soát của Tổng Công ty và được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo 3 loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Toàn bộ các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch giữa Công ty mẹ và Công ty con trong nội bộ Tổng Công ty phải được loại trừ hoàn toàn trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất được lập để giải thích thêm các thông tin về tài chính và phi tài chính, được căn cứ vào Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các tài liệu có liên quan trong quá trình hợp nhất Báo cáo tài chính.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016 VND	01/04/2016 VND
Tiền mặt	16.869.136.450	6.837.735.835
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.775.362.965.095	2.660.754.508.709
Tiền đang chuyển	1.249.926.640	-
Các khoản tương đương tiền	372.262.888.889	267.000.000.000
	3.165.744.917.074	**2.934.592.244.544**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5a. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2016			01/04/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	28.644.000.000	-	(28.644.000.000)	28.851.577.500	28.851.577.500	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	*28.644.000.000*	-	*(28.644.000.000)*	*28.644.000.000*	*28.644.000.000*	-
Công ty Cổ phần Dược Cần Giờ		-	-	*207.577.500*	*207.577.500*	-

Chứng khoán kinh doanh thể hiện khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO), là Công ty con của Tổng Công ty vào cổ phiếu của các đơn vị khác nhằm mục đích kinh doanh. Trong giai đoạn từ 01/04/2016 đến 31/12/2016, SASCO đã trích lập dự phòng 100% giá trị cho khoản đầu tư này do nhận thấy không có khả năng thu hồi được khoản đầu tư vì cổ phiếu này không còn giao dịch trên thị trường.

5b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên trên 03 tháng đến dưới 1 năm tại các Ngân hàng Thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

5c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016			01/04/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**821.269.745.545**	**(14.900.289.718)**	**942.585.630.747**	**422.531.796.245**	**(14.900.289.718)**	**420.785.886.444**
- Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	149.376.730.000	-	144.616.749.140	149.376.730.000	-	141.320.352.852
- Công ty TNHH Nova Sasco	-	-	-	111.800.000.000		111.800.000.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	57.097.637.810	-	69.558.395.126	60.847.637.810	-	67.368.698.773
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	31.420.141.377	-	44.793.591.963	31.420.141.377	-	39.108.781.799
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	17.762.129.489	-	32.991.892.577	17.762.129.489	-	24.709.021.875
- Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco	10.800.262.269	-	11.571.790.796	10.800.262.269	-	11.175.470.437
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	14.876.737.921	-	14.578.854.952	14.876.737.921	-	14.962.780.586
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	7.547.867.661	-	7.355.471.271	7.547.867.661	-	7.140.780.121
- Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	1.200.000.000	-	1.310.925.269	1.200.000.000		1.200.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000
- Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	14.900.289.718	(14.900.289.718)	-	14.900.289.718	(14.900.289.718)	-
-Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	514.287.949.300	-	613.807.959.652	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

5c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp)

	31/12/2016		01/04/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác (**)	**299.053.465.162**	**(1.300.000.000)**	**262.496.700.162**	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	84.207.763.662	-	84.207.763.662	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư khai thác nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền	44.732.290.000	-	44.732.290.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	-	-	25.193.235.000	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	15.464.785.500	-	15.464.785.500	-
- Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	11.810.450.000	-	11.810.450.000	-
- Công ty Cổ phần du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng (trước đây là Công ty Cổ phần Thành Ngọc)	11.542.176.000	-	11.542.176.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	8.696.000.000	-	8.696.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu Tư TCP	19.800.000.000	(1.300.000.000)	13.860.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp	4.930.000.000	-	4.930.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển hạ tầng Phú Quốc	2.800.000.000	-	2.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	-	-	190.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Trung tâm	70.000.000	-	70.000.000	-
- Công ty Cổ phần Nhà Ga Quốc Tế Cam Ranh	60.000.000.000		9.000.000.000	
- Công ty Cổ phần Dịch Vụ Hàng Không Việt Xuân Mới	5.000.000.000		-	

(*) Đối với các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết, Tổng Công ty xác định giá trị hợp lý căn cứ vào Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty được đầu tư tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam được xác định căn cứ vào Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

(**) Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý khoản đầu tư.

Tình hình hoạt động của Công ty liên doanh, liên kết trong năm

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty không thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh, do đó, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, không điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Ban Tổng Giám đốc đánh giá vấn đề này không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/04/2016 đến 31/12/2016 của Tổng Công ty.

Khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt đã được trích lập dự phòng 100% giá trị.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tình hình hoạt động của Công ty liên doanh, liên kết trong năm (tiếp)

Trong năm, Tổng Công ty thực hiện thoái toàn bộ vốn đầu tư tại Công ty TNHH Nova Sasco và một phần vốn tại Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn.

Các công ty liên doanh, liên kết khác đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016 VND	01/04/2016 VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**1.699.653.691.921**	**1.898.898.829.346**
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	478.193.773.821	437.916.926.387
- Công ty Cổ phần Hàng Không VietJet	288.554.582.377	379.336.756.046
- Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	106.139.893.922	154.145.232.456
- KOREAN AIR (KE)	45.335.928.496	50.758.805.802
- AIRASIA BERHAD (AK)	35.416.054.826	41.113.444.796
- ASIANA AIRLINES INC (OZ)	29.672.676.658	40.307.042.976
- CHINA AIRLINES (CI)	20.480.423.419	23.039.102.372
- CHINA SOUTHERN AIRLINES (CZ)	20.083.397.574	32.245.497.919
- JETSTAR ASIA (3K)	23.501.475.710	16.032.442.869
- KOREAN AIR (KE)	45.335.928.496	50.671.546.602
- MALAYSIA AIRLINES BERHAD (MH)	22.424.919.301	18.136.132.429
- EMIRATES AIRLINES (EK)	31.170.189.436	10.373.313.699
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	14.533.667.100	9.775.325.300
- Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông	25.907.942.217	31.416.279.867
- Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam - Công ty TNHH	19.845.540.000	21.503.451.100
- Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (SKYPEC)	15.242.028.506	32.273.010.847
- Đối tượng khác	437.937.702.946	549.854.517.879
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
	1.699.653.691.921	**1.898.898.829.346**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TIẾP)

	31/12/2016 VND	01/04/2016 VND
Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	5.414.328	519.341.291
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	8.481.417.734	21.114.009.850
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	152.129.779	175.780.607
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	952.381.472	1.754.744.826
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	14.533.667.100	9.775.325.300
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	40.721.056.216	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	85.121.000	10.283.000
- Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	4.388.971.116	4.463.440.230
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu trời Xanh	474.751.669	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	-	30.050.767
	69.794.910.414	**37.842.975.871**

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016 VND	01/04/2016 VND
Ngắn hạn	**25.612.411.826**	**137.533.417.444**
- Chi phí bảo hiểm	5.498.643.632	8.016.671.159
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	14.066.153.925	57.202.334.699
- Giá trị lợi thế kinh doanh do xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	-	41.535.102.992
- Chi nhận hàng miễn thuế	1.046.964.979	798.582.545
- Chi phí khác	5.000.649.290	29.980.726.049
Dài hạn	**92.095.521.807**	**99.561.695.745**
- Tiền thuê sân đậu máy bay	22.044.000.000	27.555.000.000
- Tiền thuê đất, nhà kho, nhà xưởng trả trước	10.188.622.012	-
- Chi phí công cụ dụng cụ, nhiên liệu xuất dùng	21.272.162.219	19.842.725.532
- Đền bù giải phóng mặt bằng dự án Mở rộng phía bắc Cảng hàng không Quốc tế Đà Nẵng	18.328.652.440	20.652.002.747
- Quyền sử dụng đất (Tuy Hòa, Buôn Mê, Đà Nẵng)	2.247.530.000	2.247.530.000
- Lợi thế thương mại tăng do xác định giá trị doanh nghiệp (SASCO)	12.916.853.904	22.604.494.332
- Chi phí khác	5.097.701.232	6.659.943.134
	117.707.933.633	**237.095.113.189**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2016 VND	01/04/2016 VND
Ngắn hạn	**918.588.403.555**	**1.383.982.017.934**
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Hàng không ACC	209.708.460.699	29.690.893.355
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kỹ thuật Cơ điện lạnh REE	125.796.157.117	190.660.313.539
- Bộ Tư lệnh Quân chủng Phòng không	100.578.685.000	80.000.000.000
- Công ty TNHH Xây dựng Lưu Nguyễn	92.555.830.786	55.939.092.060
- Công ty TNHH Phát triển công nghệ BTK	84.201.172.871	84.201.172.871
- Công ty Cổ phần Công trình và Thương mại Giao thông Vận tải	48.002.944.880	48.002.944.880
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất Đà Nẵng	12.123.549.052	56.586.363.540
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Sóc Sơn	11.114.279.981	73.673.443.418
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Hàng không Sáu Bốn Bảy	19.283.485.870	52.438.670.200
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Công trình giao thông Hà Nội	19.232.620.287	-
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất quận Hải An	14.858.177.830	14.858.177.830
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Phú Quốc	13.555.197.927	13.555.197.927
- Công ty TNHH Thương mại Khánh Thiện	10.384.025.665	925.000.000
- Công ty Cổ phần ACC 245	14.821.475.511	14.821.475.511
- Công ty Trách nhiệm hữu hạn Infrasol	17.703.419.273	9.126.252.266
- Đối tượng khác	124.668.920.806	659.503.020.537
Dài hạn	-	-
	918.588.403.555	**1.383.982.017.934**

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/04/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	187.072.634.462	-	408.896.780.270	-
Công cụ, dụng cụ	2.762.385.245	-	1.165.506.709	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	367.661.178	-	4.858.380.402	-
Thành phẩm	397.391.664	-	-	-
Hàng hóa	530.652.686.777	-	197.539.883.381	-
Hàng gửi bán	43.453.970	-	-	-
	721.296.213.296	**-**	**612.460.550.762**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/04/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**1.712.502.140.127**	**(43.230.431.455)**	**793.553.269.141**	**(49.765.684.331)**
Phải thu Nhà nước chi phí, thuế Thu nhập doanh nghiệp trả hộ liên quan đến hoạt động khu bay trong giai đoạn từ 01/04/2016 đến 31/12/2016 (*)	699.535.375.530	-	-	-
- Phải thu tài sản khu bay đầu tư trong giai đoạn từ 01/04/2016 đến 31/12/2016	275.766.868.471	-	-	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư TCP phần giá trị tài sản bàn giao xây dựng nhà xe Tân Sơn Nhất	37.968.352.085	-	37.883.556.588	-
- Tạm ứng kinh phí giải phóng mặt bằng cho công trình xây dựng	18.108.179.654	-	68.300.255.674	-
- Phải thu về cổ phần hóa	15.445.855.839	-	8.070.579.044	-
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia (ACSV)	15.000.000.000	-	40.897.168.049	-
- Kinh phí GPMB khu đất xen kẹt 1.3 ha Nội Bài	9.996.053.500	-	9.996.053.500	-
- Phần thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	11.061.668.036	-	7.674.109.052	-
- Tạm ứng	2.523.358.832	-	3.302.924.907	-
- Ký cược, ký quỹ	3.451.837.572	-	267.618.400	-
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi cho vay	395.378.997.306	-	476.832.996.988	-
- Kinh phí công đoàn	-	-	8.492.927.743	-
- Bảo hiểm xã hội	191.609.289	-	1.715.229.071	-
- Các khoản chi hộ cho Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	43.230.431.455	(43.230.431.455)	43.765.684.331	(43.765.684.331)
- Công ty TNHH Đầu tư Bất động Sản Vạn An – phải thu tiền chuyển nhượng vốn trong Công ty TNHH Nova Sasco	149.125.000.000	-	-	-
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Trung tâm khai thác Tân Sơn Nhất (TOC) - chi hộ tiền thuê đất	9.555.422.539	-	9.539.703.636	-
- Công ty Cho thuê tài chính 2 - Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam	-	-	6.000.000.000	(6.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam - Phải thu tiền chi hộ thuê mặt bằng	10.649.797.759	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. PHẢI THU KHÁC (TIẾP)

	31/12/2016		01/04/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn (tiếp)				
- Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Kinh doanh nhà Phú Nhuận - thu hồi vốn và lãi bán nền nhà	1.733.428.375	-	2.430.156.375	-
- Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài – trả trước tiền mua cổ phần	4.000.220.000	-	-	-
- Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	2.827.530.317	-	2.727.583.172	-
- Sasco - chênh lệch đánh giá lại TSCĐ đã hết khấu hao còn sử dụng và giá trị đất tại Bà Rịa	-	-	34.990.602.020	-
- Chi phí liên quan đất xây dựng khu chế biến suất ăn của VINACS (bao gồm trong 1.5ha đất HGS)	-	-	6.997.973.552	-
- Phải thu khác	6.952.153.568	-	23.668.147.039	-
Dài hạn	**480.301.101.176**	**(221.632.870.959)**	**448.172.253.441**	**(242.115.942.512)**
- Công ty Cho thuê Tài chính II - Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam	-	-	14.600.000.000	(14.600.000.000)
- Các khoản chi hộ cho Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	221.632.870.959	(221.632.870.959)	227.515.942.512	(227.515.942.512)
- Khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	47.018.876.950	-	40.988.240.000	-
+ *Công ty TNHH Một thành viên Nhà Phú Nhuận*	*16.978.636.950*	-	*10.948.000.000*	-
+ *Công ty Xuất nhập khẩu và Hợp tác đầu tư Giao thông Vận tải*	*30.040.240.000*	-	*30.040.240.000*	-
- Ứng tiền đền bù giải tỏa dự án, kinh phí giải phóng mặt bằng	170.000.938.662	-	128.849.096.324	-
+ *Khu du lịch sinh thái Bắc Vũng Bàu tại ấp 04, xã Cửa Cạn, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang*	*162.389.278.838*	-	*122.408.685.500*	-
+ *Khách sạn Sasco - Nha Trang*	*7.611.659.824*	-	*6.440.410.824*	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	28.406.934.605	-	23.138.974.605	-
- Ứng trước phí làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	13.000.000.000	-	13.000.000.000	-
- Các khoản phải thu dài hạn khác	241.480.000	-	80.000.000	-
	2.192.803.241.303	**(264.863.302.414)**	**1.241.725.522.582**	**(291.881.626.843)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. PHẢI THU KHÁC (TIẾP)

(*) Thực hiện các văn bản số 5069/BGTVT-QLDN ngày 15/5/2017, số 5501/BGTVT-QLDN ngày 24/5/2017 của Bộ Giao thông Vận tải, Tổng Công ty đã phân tách toàn bộ chi phí chi hộ Nhà nước và Thuế Thu nhập doanh nghiệp tương ứng với lợi nhuận phát sinh từ hoạt động khu bay theo dõi trên khoản phải thu khác.

	31/12/2016		01/04/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	8.400.027.125	-	-	-
- Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	264.863.302.414	(264.863.302.414)	271.281.626.843	(271.281.626.843)
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	15.000.000.000	-	10.692.537.521	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	10.649.797.759	-	-	-
	298.913.127.298	**(264.863.302.414)**	**281.974.164.364**	**(271.281.626.843)**

11. NỢ XẤU

	31/12/2016		
	Giá gốc	Trích lập dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	308.583.959.830	(303.972.647.105)	4.611.312.725
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	*264.863.302.414*	*(264.863.302.414)*	-
Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông (Air Mekong)	*25.907.942.217*	*(25.907.942.217)*	-
Hãng Hàng không Transaero Airlines	*2.645.440.325*	*(2.645.440.325)*	-
Hãng Hàng không SW Italia Spa (Nội Bài)	*1.283.928.262*	*(1.283.928.262)*	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ thương hiệu Interbrand Việt Nam	*283.008.000*	*(283.008.000)*	-
Công ty CP Hiệp Hòa Phát - Chi nhánh Phú Yên	*297.000.000*	*(297.000.000)*	-
Công ty TNHH Sen Việt	*79.040.000*	*(79.040.000)*	-
Công ty Cổ phần Thông tin Du lịch Việt Nguồn	*79.265.085*	*(79.265.085)*	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam	*79.000.000*	*(79.000.000)*	-
Đối tượng khác	*13.066.033.527*	*(8.454.720.802)*	*4.611.312.725*
	308.583.959.830	**(303.972.647.105)**	**4.611.312.725**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	01/04/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỜ TĂNG GIÁ				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất	37.252.913.794	-	-	37.252.913.794
	37.252.913.794	-	-	**37.252.913.794**
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất	(5.009.164.739)	-	-	(5.009.164.739)
	(5.009.164.739)	-	-	**(5.009.164.739)**
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất	32.243.749.055	-	-	32.243.749.055
	32.243.749.055	-	-	**32.243.749.055**

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty không trình bày do chưa có căn cứ xác định giá trị hợp lý của các Bất động sản đầu tư.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (TIẾP)

Danh mục Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2016 như sau:

	31/12/2016			01/04/2016		
	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Khu đất 10.316 m^2 tại Xuân Thới Sơn - Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh	5.132.260.000	(801.122.625)	4.331.137.375	5.132.260.000	(801.122.625)	4.331.137.375
- Khu đất số 9,10,11 thuộc Khu đất 2.200 m^2 và 1.000m^2 tại đường Hùng Vương, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	6.222.717.346	(1.256.109.502)	4.966.607.844	6.222.717.346	(1.256.109.502)	4.966.607.844
- Khu đất số 5 thuộc khu đất 1.475,8 m^2 tại đường Hùng Vương, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	3.472.623.126	(660.530.562)	2.812.092.564	3.472.623.126	(660.530.562)	2.812.092.564
- Khu đất số 5 thuộc khu đất 2.200 m^2 tại đường Hùng Vương, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	8.216.358.700	(683.547.876)	7.532.810.824	8.216.358.700	(683.547.876)	7.532.810.824
- Khu đất 9.973 m^2 tại ấp Rạch Chiếc, xã Hàm Ninh, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	5.458.267.422	(396.881.118)	5.061.386.304	5.458.267.422	(396.881.118)	5.061.386.304
- Khu đất số 13 thuộc khu đất 4.758 m^2 tại đường Nguyễn Chí Thành, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	8.750.687.200	(1.210.973.056)	7.539.714.144	8.750.687.200	(1.210.973.056)	7.539.714.144
	37.252.913.794	**(5.009.164.739)**	**32.243.749.055**	**37.252.913.794**	**(5.009.164.739)**	**32.243.749.055**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ HH tại Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
01/04/2016	**19.932.287.278.764**	**11.385.297.021.954**	**1.806.025.870.176**	**100.529.982.845**	**46.464.055.434**	**285.348.990.874**	**33.555.953.200.047**
- Mua trong kỳ	60.158.182	527.845.297.568	179.263.844.609	1.355.223.294	-	90.443.547.820	798.968.071.473
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.997.148.348.840	-	-	-	-	-	1.997.148.348.840
- Điều chỉnh tăng theo Biên bản định giá tài sản (*)	9.934.834.664	-	-	-	1.597.305	-	9.936.431.969
- Tăng/giảm do phân loại lại TSCĐ	1.699.211.599	2.185.488.274	-	(3.884.699.873)	-		-
- Giảm tài sản do mất quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	-	-	-	-	-	(375.792.538.694)	(375.792.538.694)
- Thanh lý, nhượng bán	(2.152.795.314)	(2.687.965.355)	(19.012.039.857)	(588.261.227)	(249.026.850)	-	(24.690.088.603)
- Giảm do phá dỡ tài sản hư hỏng	(563.032.030)	-	-	-	(8.005.201.649)	-	(8.568.233.679)
31/12/2016	**21.938.414.004.705**	**11.912.639.842.441**	**1.966.277.674.928**	**97.412.245.039**	**38.211.424.240**	**-**	**35.952.955.191.353**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ HH tại Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
HAO MÒN LŨY KẾ							
01/04/2016	**(5.293.230.692.439)**	**(4.555.915.925.691)**	**(910.194.974.711)**	**(66.903.453.589)**	**(37.987.350.042)**	**(128.742.068.778)**	**(10.992.974.465.250)**
- Khấu hao trong kỳ	(1.506.913.590.557)	(1.707.279.916.256)	(216.059.613.136)	(14.141.868.295)	(1.861.603.116)	(28.694.845.240)	(3.474.951.436.600)
- Tăng/giảm do phân loại lại TSCĐ	(1.095.544.324)	(2.128.192.457)	44.856.883	3.178.879.898	-	-	-
- Giảm tài sản do mất quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	-	-	-	-	-	157.436.914.018	157.436.914.018
- Điều chỉnh giảm theo Biên bản định giá tài sản (*)	1.051.343.459	-	-	-	(1.051.343.459)	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	1.594.521.210	2.418.510.938	18.781.948.711	493.888.033	137.668.163	-	23.426.537.055
- Giảm do phá dỡ tài sản hư hỏng	102.772.274	-	-	-	7.880.586.271	-	7.983.358.545
31/12/2016	**(6.798.491.190.377)**	**(6.262.905.523.466)**	**(1.107.427.782.253)**	**(77.372.553.953)**	**(32.882.042.183)**	**-**	**(14.279.079.092.232)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
01/04/2016	**14.639.056.586.325**	**6.829.381.096.263**	**895.830.895.465**	**33.626.529.256**	**8.476.705.392**	**156.606.922.096**	**22.562.978.734.797**
31/12/2016	**15.139.922.814.328**	**5.649.734.318.975**	**858.849.892.675**	**20.039.691.086**	**5.329.382.057**	**-**	**21.673.876.099.121**

(*) Trong giai đoạn từ 01/04/2016 đến 31/12/2016, Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO) ghi tăng giá trị sử dụng của một số tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2013 cho hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng chưa được đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo Chứng thư thẩm định giá Số Vc16/08/356.1/BĐS ngày 01/08/2016 về thẩm định giá công trình xây dựng của Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá Miền Nam (thay thế cho chứng thư thẩm định giá Số Vc16/03/63/BĐS ngày 11/03/2016). Giá trị tài sản tăng thêm này đã được Bộ Giao thông Vận tải chấp thuận theo Quyết định số 3379/QĐ-BGTVT ngày 27/10/2016 về việc xác định lại giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang Công ty cổ phần của SASCO (ngày 31/12/2014).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 420.071.413.384 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	01/04/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	-	4.065.636.360	-	4.065.636.360
	-	**4.065.636.360**	**-**	**4.065.636.360**
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	-	-	-	-
	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	-	4.065.636.360	-	4.065.636.360
	-	**4.065.636.360**	**-**	**4.065.636.360**

Theo hợp đồng cho thuê tài chính số 02.0816/HĐCTTC-Sasco ngày 20 tháng 10 năm 2016, Công ty được quyền mua tài sản khi kết thúc thời hạn thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/04/2016	**40.712.948.761**	**3.175.627.000**	**100.555.555**	**20.803.479.717**	**170.000.000**	**64.962.611.033**
- Mua trong kỳ	-	-	-	344.298.183	-	344.298.183
- Phân loại lại tài sản	(9.768.210.000)	-	-	-	-	(9.768.210.000)
- Giảm tài sản trong khu bay bàn giao Nhà	-	-	-	(7.077.414.856)	-	(7.077.414.856)
- Giảm tài sản do không còn nắm giữ quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	-	(514.288.000)	-	(259.780.000)	-	(774.068.000)
31/12/2016	**30.944.738.761**	**2.661.339.000**	**100.555.555**	**13.810.583.044**	**170.000.000**	**47.687.216.360**
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
01/04/2016	**(5.215.350.150)**	**(1.642.586.481)**	**(100.555.555)**	**(14.109.908.823)**	**(170.000.000)**	**(21.238.401.009)**
- Khấu hao trong kỳ	(568.156.716)	(654.469.233)	-	(1.860.763.154)	-	(3.083.389.103)
- Phân loại nhóm tài sản	538.960.932	-	-	-	-	538.960.932
- Giảm tài sản trong khu bay bàn giao Nhà	-	-	-	4.971.823.045	-	4.971.823.045
- Giảm tài sản do không còn nắm giữ quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	-	514.288.000	-	259.780.000	-	774.068.000
31/12/2016	**(5.244.545.934)**	**(1.782.767.714)**	**(100.555.555)**	**(10.739.068.932)**	**(170.000.000)**	**(18.036.938.135)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/04/2016	**35.497.598.611**	**1.533.040.519**	**-**	**6.693.570.894**	**-**	**43.724.210.024**
31/12/2016	**25.700.192.827**	**878.571.286**	**-**	**3.071.514.112**	**-**	**29.650.278.225**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 8.184.883.002 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2016		01/04/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**738.376.356.617**	**738.376.356.617**	**1.198.762.520.231**	**1.198.762.520.231**
Trong khu bay	***325.355.737.055***	***325.355.737.055***	***111.803.019.150***	***111.803.019.150***
Mua sắm tài sản cố định	-	-	106.107.273	106.107.273
Xây dựng cơ bản	325.355.737.055	325.355.737.055	111.696.911.877	111.696.911.877
+ *Xây dựng hệ thống đường lăn - CHK Phú Quốc*	*251.415.397.354*	*251.415.397.354*	*5.036.964.290*	*5.036.964.290*
+ *Hệ thống hàng rào và đường công vụ CHK QT Phú Quốc*	*24.231.624.987*	*24.231.624.987*	*15.701.452.083*	*15.701.452.083*
+ *Gia cố mái ta luy đầu 10 đường HCC - CHK Phú Quốc*	*16.196.448.244*	*16.196.448.244*	*5.827.660.908*	*5.827.660.908*
+ *Xây dựng khép kín hàng rào an ninh khu bay - CHK Cần Thơ*	*5.458.632.338*	*5.458.632.338*	*5.458.632.338*	*5.458.632.338*
+ *Kéo dài và nâng cấp đường CHC, đường lăn - CHK Pleiku*	*11.048.833.611*	*11.048.833.611*	-	-
+ *Cải tạo đường HCC 1A-CHK Quốc tế Nội Bài*	*8.964.555.957*	*8.964.555.957*	-	-
+ *Cải tạo mương thoát nước phía Bắc khu bay - CHK Quốc tế Nội Bài*	*3.868.734.311*	*3.868.734.311*	-	-
+ *Cải tạo đường lăn E6 CHK Quốc tế Đà Nẵng nút E1 đến E4*	*1.495.504.698*	*1.495.504.698*	-	-
+ *Mở rộng phía Bắc đường lăn song song đoạn từ NS đến E6 - CHK Quốc tế Tân Sơn Nhất.*	*1.060.071.781*	*1.060.071.781*	-	-
+ *Hệ thống thiết bị hạ cánh chính xác ILS-CHK Buôn Ma Thuột*	*589.193.104*	*589.193.104*	-	-
+ *Hệ thống nguồn cấp cho thiết bị ILS, AWOS - CHK Buôn Ma Thuột*	*259.282.270*	*259.282.270*	-	-
+ *Hệ thống quan trắc khí tượng tự động - CHK Buôn Ma Thuột*	*179.445.125*	*179.445.125*	*5.862.197.322*	*5.862.197.322*
+ *Mở rộng đường lăn máy bay - CHK Pleiku*	*108.000.000*	*108.000.000*	-	-
+ *Xây dựng hàng rào an ninh - Cảng hàng không Chu Lai.*	-	-	*10.824.313.128*	*10.824.313.128*
+ *Cải tạo và mở rộng đường lăn máy bay - CHK Quốc tế Tân Sơn Nhất*	-	-	*13.226.054.655*	*13.226.054.655*
+ *Cải tạo đường lăn E6 Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng nút từ E4 đến E5*	*38.953.001*	*38.953.001*	-	-
+ *Xây dựng hàng rào an ninh - Cảng HK Rạch Giá*	-	-	*9.176.221.045*	*9.176.221.045*
+ *Hệ thống thiết bị hạ cánh chính xác ILS - Cảng HK Liên Khương*	*48.152.900*	*48.152.900*	*35.174.042.087*	*35.174.042.087*
+ *Công trình khác*	*5.851.539.712*	*5.851.539.712*	*5.409.374.021*	*5.409.374.021*
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN (TIẾP)

	31/12/2016		01/04/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Ngoài khu bay	***413.020.619.562***	***413.020.619.562***	***1.086.959.501.081***	***1.086.959.501.081***
Xây dựng cơ bản	384.483.547.785	384.483.547.785	1.079.695.752.465	1.079.695.752.465
+ *Xây dựng CHK Quốc tế Long Thành*	*11.093.411.681*	*11.093.411.681*	*11.049.221.681*	*11.049.221.681*
+ *Mở rộng nhà ga hành khách - CHK Quốc tế Phú Quốc*	*20.949.941.942*	*20.949.941.942*	*6.517.853.689*	*6.517.853.689*
+ *Xây dựng & mở rộng sân đỗ máy bay - CHK Phú Quốc*	*121.421.089.732*	*121.421.089.732*	*2.492.928.695*	*2.492.928.695*
+ *Mở rộng Nhà ga quốc tế T2- CHK Quốc tế Tân Sơn Nhất*	*109.187.029.667*	*109.187.029.667*	*91.570.539.950*	*91.570.539.950*
+ *Trụ sở quản lý điều hành Cảng hàng không Quốc tế Đà Nẵng*	*64.304.457.118*	*64.304.457.118*	*590.188.185*	*590.188.185*
+ *Xây dựng Nhà ga hành khách - CHK Tuy Hòa*	*8.066.851.803*	*8.066.851.803*	*8.066.851.803*	*8.066.851.803*
+ *Nhà ga hàng hóa và văn phòng làm việc CHK Phú Quốc*	*2.219.814.639*	*2.219.814.639*	*2.219.814.639*	*2.219.814.639*
+ *Xây dựng nhà ga hành khách cảng Hàng không Buôn Mê Thuột*	*2.382.913.271*	*2.382.913.271*	*2.387.424.861*	*2.387.424.861*
+ *Nhà ga hành khách - CHK Phù Cát*	*1.718.686.884*	*1.718.686.884*	*1.710.474.023*	*1.710.474.023*
+ *Mở rộng sân đậu máy bay phía Bắc đường lăn song song đoạn từ NS đến E6 - CHK Quốc tế Tân Sơn Nhất*	*4.910.770.265*	*4.910.770.265*	*200.000*	*200.000*
+ *Nâng cấp hệ thống điều hoà không khí nhà ga HK CHK Quốc tế Đà Nẵng*	*5.692.261.672*	*5.692.261.672*	*114.804.545*	*114.804.545*
+ *Mở rộng sân đỗ máy bay - CHK Đồng Hới*	*1.341.164.545*	*1.341.164.545*	-	-
+ *Dự án trang trại Suối Nhung (Bình Phước) (Sasco)*	*25.094.293.718*	*25.094.293.718*	*24.148.121.666*	*24.148.121.666*
+ *Dự án khu du lịch sinh thái Bắc Vũng Bầu - Phú Quốc (Sasco)*	*2.479.876.677*	*2.479.876.677*	*2.460.621.313*	*2.460.621.313*
+ *Nhà ga hành khách - CHK Quốc tế Cát Bi*	-	-	*552.074.448.543*	*552.074.448.543*
+ *Sửa chữa, Cải tạo và mở rộng sân đỗ máy bay - CHK Quốc tế Tân Sơn Nhất*	-	-	*295.873.545.940*	*295.873.545.940*
+ *Sửa chữa, mở rộng nhà ga HK, CHK Quốc tế Cam Ranh*	-	-	*36.137.562.321*	*36.137.562.321*
+ *Cung cấp, lắp đặt hệ thống băng chuyền hành lý - CHKQT Cát Bi*	-	-	*21.716.349.032*	*21.716.349.032*
+ *Công trình khác*	*3.620.984.171*	*3.620.984.171*	*20.564.801.579*	*20.564.801.579*
Sửa chữa lớn tài sản cố định	28.537.071.777	28.537.071.777	7.263.748.616	7.263.748.616
+ *Sửa chữa Sân đỗ máy bay, bến số 17, bến 21 đến 23 - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất*	*14.427.330.594*	*14.427.330.594*	*849.475.845*	*849.475.845*
+ *Sửa chữa đường HCC 25R Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất*	*3.186.239.070*	*3.186.239.070*	*2.528.664.246*	*2.528.664.246*
+ *Công trình khác*	*10.923.502.113*	*10.923.502.113*	*3.885.608.525*	*3.885.608.525*
	738.376.356.617	**738.376.356.617**	**1.198.762.520.231**	**1.198.762.520.231**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	31/12/2016			01/04/2016		
	Giá trị	Thuế suất	Số thuế hoãn lại	Giá trị	Thuế suất	Số thuế hoãn lại
	VND	%	VND	VND	%	VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	***1.276.862.362.017***		***255.372.472.402***	***2.086.042.808.562***		***417.208.561.712***
+ Chi phí thuê đất trích trước đến 31/12/2016	63.346.974.235	20%	12.669.394.847	436.097.312.015	20%	87.219.462.403
+ Khấu hao tài sản tạm tăng	235.527.077.189	20%	47.105.415.437	147.701.114.969	20%	29.540.222.993
+ Hoàn nhập chênh lệch đánh giá lại khoản đầu tư vào công ty con tại thời điểm Công ty mẹ chính thức thành Công ty cổ phần	857.090.700.000	20%	171.418.140.000	1.427.991.706.655	20%	285.598.341.331
+ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chưa có đủ hóa đơn chứng từ	60.709.950.986	20%	12.141.990.197	53.990.885.303	20%	10.798.177.061
+ Trích lập dự phòng đầu tư tài chính TCP	1.300.000.000	20%	260.000.000	-	20%	-
+ Trích lập Dự phòng đầu tư giảm giá chứng khoán ngắn hạn	28.644.000.000	20%	5.728.800.000	-	20%	-
+ Dự phòng phải thu khó đòi vượt tỷ lệ theo Thông tư 228/2009/TT-BTC	1.346.432.162	20%	269.286.432	2.255.649.100	20%	451.129.820
+ Các khoản chi phí trích trước khác chưa đủ hóa đơn, chứng từ	24.376.919.330	20%	4.875.383.866	10.609.126.667	20%	2.121.825.333
+ Lỗ CLTG do đánh giá lại tiền và phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán	-		-	2.876.705.738	20%	575.341.148
+ Chi phí khấu hao Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	4.520.308.115	20%	904.061.623	4.520.308.115	20%	904.061.623
Bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh	***(14.409.333.544)***		***(2.881.866.709)***	-		-
+ Lãi CLTG do đánh giá lại tiền và phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán	(14.409.333.544)	20%	(2.881.866.709)	-		-
	1.262.453.028.473		**252.490.605.693**	**2.086.042.808.562**		**417.208.561.712**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Phản ánh phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty con tại Tổng Công ty và phần sở hữu của Công ty mẹ trong vốn góp của chủ sở hữu theo Báo cáo tài chính của Công ty con do việc đánh giá lại giá trị khoản đầu tư tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động với mô hình Công ty cổ phần. Tổng Công ty thực hiện phân bổ trong vòng 10 năm hoặc ghi giảm tại thời điểm Tổng Công ty mất quyền kiểm soát tại Công ty con.

	Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Số dư đầu kỳ	**1.427.991.706.655**	-
Phát sinh tăng trong kỳ	-	**1.427.991.706.655**
+ Do đánh giá lại khoản đầu tư vào Công ty con tại thời điểm Công ty mẹ chính thức chuyển sang công ty cổ phần	-	1.427.991.706.655
Phát sinh giảm trong kỳ	**(570.901.006.655)**	-
+ Phân bổ Lợi thế thương mại	(95.112.718.655)	-
+ Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty con	(475.788.288.000)	-
Số dư cuối năm	**857.090.700.000**	**1.427.991.706.655**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		01/04/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	**1.307.996.288.635**	**1.307.996.288.635**	**1.125.057.588.602**	**1.125.057.588.602**
- NEW ASIA WAVE INTERNATIONAL Pte.Ltd	199.087.892.002	199.087.892.002	157.089.315.283	157.089.315.283
- LD TAISEI-VINACONEX-TC Gói Thầu Số 10A, Dự Án Xây Dựng Nhà ga Hành Khách T2 Cảng HK QT Nội Bài - Hà Nội	118.417.732.992	118.417.732.992	119.626.915.973	119.626.915.973
- IPP GROUP(S) PTE LTD	324.000.498.243	324.000.498.243	270.627.570.021	270.627.570.021
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Hòa Bình	45.756.314.554	45.756.314.554	-	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ VTG	24.884.046.508	24.884.046.508	-	-
- Công ty TNHH Thương Mại Duy Anh	23.742.531.718	23.742.531.718	25.939.479.661	25.939.479.661
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Đông Á	18.388.125.646	18.388.125.646	-	-
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 8 - CTCP	18.319.593.454	18.319.593.454	-	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	15.997.661.900	15.997.661.900	56.955.678	56.955.678
- Công ty TNHH AutoGrill VFS F&B	15.554.587.004	15.554.587.004	31.314.621.120	31.314.621.120
- JRP INTERNATIONAL PTE LTD - SINGAPORE	14.659.466.205	14.659.466.205	14.659.466.205	14.659.466.205
- Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật và Thương mại Hàn Việt	13.208.800.000	13.208.800.000	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	12.285.082.848	12.285.082.848	-	-
- Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng	12.214.193.422	12.214.193.422	12.214.193.422	12.214.193.422
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Châu Á	9.660.566.298	9.660.566.298	2.762.039.758	2.762.039.758
- Công ty Cổ phần Cầu 12-CIENCO1	9.635.850.218	9.635.850.218	-	-
- Các đối tượng khác	432.183.345.623	432.183.345.623	490.767.031.481	490.767.031.481
Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	1.307.996.288.635	**1.307.996.288.635**	**1.125.057.588.602**	**1.125.057.588.602**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (TIẾP)

	31/12/2016		01/04/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	22.097.075	22.097.075	6.052.200	6.052.200
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	52.136.971	52.136.971	226.837.490	226.837.490
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	15.141.001	15.141.001	13.582.000	13.582.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	1.427.635.656	1.427.635.656	1.419.862.477	1.419.862.477
- Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	1.624.800.917	1.624.800.917	1.705.685.104	1.705.685.104
- Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	972.955.510	972.955.510	995.285.769	995.285.769
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	80.365.836	80.365.836	231.618.518	231.618.518
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	1.097.962.799	1.097.962.799	-	-
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	-	-	90.937.045	90.937.045
	5.293.095.765	**5.293.095.765**	**4.689.860.603**	**4.689.860.603**

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/04/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp	**3.274.680.137.819**	**1.345.993.625.247**	**4.427.071.332.851**	**193.602.430.215**
Thuế giá trị gia tăng	25.520.430.601	482.841.608.653	492.656.561.530	15.705.477.724
Thuế xuất, nhập khẩu	-	7.648.321.707	7.648.321.707	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	713.737.906.640	774.821.810.010	1.351.626.804.438	136.932.912.212
Thuế thu nhập cá nhân	3.826.241.678	70.098.515.189	34.202.898.659	39.721.858.208
Thuế tài nguyên	168.240.674	1.288.473.039	1.312.692.176	144.021.537
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	9.255.527.424	1.668.644.762	10.894.937.795	29.234.391
Thuế nhà thầu	331.966.102	7.201.521.054	7.277.970.336	255.516.820
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.521.839.824.700	424.730.833	2.521.451.146.210	813.409.323
+ Lợi nhuận nộp ngân sách	*2.521.024.126.804*	-	*2.521.024.126.804*	-
+ Các khoản phải nộp khác	*815.697.896*	*424.730.833*	*427.019.406*	*813.409.323*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

	01/04/2016 VND	Số phải thu trong năm VND	Số đã thu trong năm VND	31/12/2016 VND
Thuế và các khoản phải thu	**22.219.313.879**	**181.405.773.629**	**85.777.728.436**	**117.847.359.072**
Thuế giá trị gia tăng	679.703.960	1.621.998.918	8.300.240	2.293.402.638
Thuế thu nhập cá nhân	18.585.003.121	34.270.492.838	38.101.438.798	14.754.057.161
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.954.606.798	46.009.289.382	47.667.989.398	1.295.906.782
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	99.503.992.491	-	99.503.992.491
+ Lợi nhuận nộp Ngân sách	-	*99.503.992.491*	-	*99.503.992.491*

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2016 VND	01/04/2016 VND
Ngắn hạn	**1.311.779.052.093**	**1.398.740.790.613**
- Chi phí lãi vay	28.732.721.997	10.773.000.000
- Trích trước phí Sita	778.610.390	375.774.000
- Trích trước giá trị tạm tăng sữa chữa lớn tài sản cố định	44.160.831.514	48.649.044.441
- Trích trước giá trị Nguyên giá tạm tăng Tài sản cố định	759.184.935.771	864.161.582.727
- Trích trước chi phí thuê đất	454.760.383.772	437.705.185.783
- Chi phí bay hiệu chuẩn	9.849.721.871	-
- Chi phí trang phục	-	11.709.476.667
- Chi phí tham quan, nghỉ mát	-	10.366.666.667
- Chi phí khác	14.311.846.778	15.000.060.328
Dài hạn	-	-
	1.311.779.052.093	**1.398.740.790.613**

22. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2016 VND	01/04/2016 VND
Ngắn hạn	**3.327.275.989.144**	**2.159.399.072.313**
- Phải trả Nhà nước Doanh thu thu hộ liên quan đến Tài sản khu bay trong giai đoạn từ 01/04/2016 đến 31/12/2016 (*)	1.299.529.555.524	
- Kinh phí công đoàn	1.090.316.326	386.664.614
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	25.355.813	145.098.527
- Phải trả CTCP Phục vụ Mặt đất Hà Nội liên quan đến giải phóng mặt bằng lô đất 1,5ha bàn giao	-	4.940.270.281
- Phải trả về cổ phần hóa (**)	1.854.217.972.242	2.067.955.573.909
- Phí nhượng quyền khai thác	19.109.740.000	44.547.630.000
- Chi phí đầu tư tài sản Cảng Hàng không Thọ Xuân do tỉnh Thanh Hóa bàn giao	65.788.245.000	-
- Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh	12.098.861.610	8.853.839.354
- Ký quỹ, bảo lãnh	11.910.192.907	3.422.790.435
- Phải trả thuế TNCN cho người lao động	45.879.837.058	8.566.647.813
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả nhân viên	-	-
- Phải trả tiền vé, hoa hồng bán vé đã thu hộ	-	571.197.330
- Phải trả tiền ốm đau thai sản	-	-
- Chi phí đền bù giải tỏa khu thể thao cho công đoàn cảng Đà Nẵng	-	1.434.797.690
- Cổ tức phải trả	236.805.200	1.200.000.000
- Phải trả ngắn hạn khác	17.389.107.464	17.374.562.360
Dài hạn	**62.249.832.541**	**36.200.436.596**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	62.249.832.541	36.200.436.596
	3.389.525.821.685	**2.195.599.508.909**

(*) Thực hiện các văn bản số 5069/BGTVT-QLDN ngày 15/5/2017, số 5501/BGTVT-QLDN ngày 24/5/2017 của Bộ Giao thông Vận tải, Tổng Công ty đã phân tách và theo dõi toàn bộ doanh thu liên quan đến hoạt động khu bay trên khoản phải trả khác.

(**) Là tổng số tiền Tổng Công ty sẽ phải nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp Doanh nghiệp từ tiền thu cổ phần hóa tại thời điểm Doanh nghiệp chính thức chuyển thành Công ty cổ phần giảm trừ đi chi phí cổ phần hóa Công ty mẹ (sau khi đã giảm trừ cổ tức Công ty mẹ tạm ghi nhận của các Công ty con nhưng chưa có Nghị quyết chính thức của Đại Hội đồng cổ đông Công ty con với số tiền là 14.925.518.586 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2016		01/04/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**262.660.987.242**	**262.660.987.242**	**281.126.788.674**	**281.126.788.674**
- Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) - Dự án xây dựng Nhà ga hành khách Quốc tế Sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	143.286.029.602	143.286.029.602	145.698.498.468	145.698.498.468
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (5)	59.079.991.285	59.079.991.285	56.758.483.296	56.758.483.296
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (6)	59.645.766.355	59.645.766.355	-	-
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả (7)	649.200.000	649.200.000	-	-
+ *Thuê tài chính Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu*	*649.200.000*	*649.200.000*	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2	-	-	33.156.295.230	33.156.295.230
- Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)	-	-	45.513.511.680	45.513.511.680
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**13.964.208.272.299**	**13.964.208.272.299**	**14.261.703.854.037**	**14.261.703.854.037**
- Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) - Dự án xây dựng Nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	3.438.864.710.415	3.438.864.710.415	3.569.613.212.426	3.569.613.212.426
- Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) - Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA (2)	2.423.739.324.943	2.423.739.324.943	2.464.547.180.925	2.464.547.180.925
- Hiệp định vay vốn số VN11-P6 - Dự án xây dựng Nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA (3)	4.008.788.000.000	4.008.788.000.000	4.076.282.900.000	4.076.282.900.000
- Hiệp định số VN13-P3 về dự án "Xây dựng Nhà ga Quốc tế Nội Bài T2" (4)	4.090.219.436.941	4.090.219.436.941	4.151.260.560.686	4.151.260.560.686
- Nợ thuê tài chính dài hạn (7)	2.596.800.000	2.596.800.000	-	-
+ *Thuê tài chính Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu*	*2.596.800.000*	*2.596.800.000*	-	-
	14.226.869.259.541	**14.226.869.259.541**	**14.542.830.642.711**	**14.542.830.642.711**

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Số dư các khoản Vay và Nợ thuê tài chính tại ngày 31/12/2016 bao gồm:

(1) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Ngân hàng phát triển thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 08 năm 2002 và Hợp đồng uỷ quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 07 năm 2001 giữa Quỹ Hỗ trợ Phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại).

- Tổng số vốn vay: 22.768.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Lãi suất cho vay: 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/12/2016: 19.007.330.457,24 Yên Nhật (JPY), trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả trong năm 2017: 731.051.171,44 JPY (thực hiện thanh toán một năm hai kỳ với số tiền từng lần 365.525.585,72 JPY).

(2) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXVII-6 ngày 18 tháng 03 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam.

- Tổng số vốn vay: 12.607.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Thời gian giải ngân: 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/12/2016: 12.366.016.964 Yên Nhật (JPY).

(3) Hiệp định số VN11-P6 ngày 30 tháng 03 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án "Xây dựng Nhà ga Quốc tế Nội Bài T2".

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 20.584.000.000 Yên Nhật;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 5 năm;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/12/2016: 20.453.000.000 Yên Nhật (JPY).

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(4) Hiệp định số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án "Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2".

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 26.062.000.000 Yên Nhật;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 7 năm;
- Lãi suất 0,3%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/12/2016: 20.868.466.515 Yên Nhật (JPY).

(5) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động với lãi suất bằng lãi suất cơ bản cộng với biên độ thỏa thuận, thời hạn vay 03 tháng.

(6) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo chính sách của Ngân hàng công bố từng thời kỳ, thời hạn mỗi khoản vay không quá 06 tháng.

(7) Thuê tài chính Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu để mua xe với lãi suất năm 2017 là 7,8%/năm, từ năm 2018 đến năm 2021 lãi thuê phải trả theo lãi suất tại từng kỳ hạn điều chỉnh lãi do Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu thông báo. Thời hạn thuê là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Tổng nợ thuê tài chính phải trả như sau:

Thời hạn	31/12/2016		01/04/2016	
	Tiền gốc phải trả	Lãi thuê phải trả	Tiền gốc phải trả	Lãi thuê phải trả
	VND	VND	VND	VND
Dưới 1 năm	649.200.000	243.025.315	-	-
Từ 1 năm đến 5 năm	2.596.800.000	-	-	-
	3.246.000.000	**243.025.315**		

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2016	01/04/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	**13.000.000.000**	**4.977.873.184**
- Dự phòng sửa chữa lớn tài sản hệ thống FHS	13.000.000.000	4.977.873.184
Dài hạn	-	-
	13.000.000.000	**4.977.873.184**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	31/12/2016 VND	01/04/2016 VND
Ngắn hạn	-	-
Dài hạn	**1.852.586.233**	-
- Hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư phát sinh Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả (SASCO trích dự phòng vào Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất)	9.262.931.164	-
- Thuế suất tính Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	20%	-
	1.852.586.233	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2016	**17.093.269.312.227**	-	**(15.543.216)**	**(954.907.598)**	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	
- Tăng/giảm vốn trong kỳ	(212.768.335.327)	14.602.790.587	-	-	1.215.070.585.327
- Kết chuyển tăng vốn từ các quỹ	7.309.757.698.986	-	-	-	-
- Trích quỹ KTPL		-	-	-	-
- Kết chuyển tài sản thuộc khu bay	(2.292.759.652.841)	-	-	-	-
- Đánh giá lại tài sản theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tăng quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp bằng Lợi nhuận, quỹ và đánh giá lại tài sản khi cổ phần hóa thu từ các công ty con	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	1.110.063.122.738
- Nộp lợi nhuận còn lại vào Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-
- Ghi nhận lợi thế thương mại đối với phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ Công ty con và phần sở hữu trong vốn góp của Công ty con	-	-	-	-	-
- Ghi giảm cổ tức do Công ty mẹ đã ghi nhận trong giai đoạn trước 31/03/2016	-	-	-	-	-
- Hoàn trả tiền đặt cọc cho nhà đầu tư	-	-	-	-	-
- Nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp sau khi kết chuyển vốn điều lệ theo Quyết định 59/QĐ-GTVT của Bộ Giao thông Vận tải	(125.766.663.045)	-	-	-	(2.321.170.311.545)
- Giảm khác	-	-	15.543.216	954.907.598	-
- Điều chỉnh thuế	-	-	-	-	-
01/04/2016	**21.771.732.360.000**	**14.602.790.587**	**-**	**-**	**3.963.396.520**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2016	**342.731.552.995**	**1.806.960.155.796**	**587.575.433.242**	**784.448.666.495**	**20.614.014.669.941**
- Lãi trong kỳ	-	2.532.888.453.396	-	39.171.394.798	2.572.059.848.194
- Tăng/giảm vốn trong kỳ	-	-	988.863.399	-	1.017.893.903.986
- Kết chuyển tăng vốn từ các quỹ	(5.426.961.960.723)	(1.742.332.993.922)	-	-	140.462.744.341
- Trích quỹ KTPL	-	(3.480.078.700)	-	-	(3.480.078.700)
- Kết chuyển tài sản thuộc khu bay	-	-	-	-	(2.292.759.652.841)
- Đánh giá lại tài sản theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp	5.084.230.407.728	-	-	-	5.084.230.407.728
- Tăng quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp bằng Lợi nhuận, quỹ và đánh giá lại tài sản khi cổ phần hóa thu từ các công ty con	-	-	34.990.602.020	-	34.990.602.020
- Phân phối lợi nhuận	-	(1.252.724.761.498)	-	(3.963.396.519)	(146.625.035.279)
- Nộp lợi nhuận còn lại vào Ngân sách Nhà nước	-	(2.438.237.722.416)	-	-	(2.438.237.722.416)
- Ghi nhận lợi thế thương mại đối với phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ Công ty con và phần sở hữu trong vốn góp của Công ty con	-	1.427.991.706.655	-	-	1.427.991.706.655
- Ghi giảm cổ tức do Công ty mẹ đã ghi nhận trong giai đoạn trước 31/03/2016	-	57.340.510.309	-	-	57.340.510.309
- Hoàn trả tiền đặt cọc cho nhà đầu tư	-	-	(1.002.051.000)	-	(1.002.051.000)
- Nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp sau khi kết chuyển vốn điều lệ theo Quyết định 59/QĐ-GTVT của Bộ Giao thông Vận tải	-	-	(622.552.682.661)	-	(3.069.489.657.251)
- Giảm khác	-	(6.648.027.727)	(165.000)	473.339	(5.677.268.574)
- Điều chỉnh thuế	-	(1.394.250.000)		-	(1.394.250.000)
01/04/2016	**-**	**380.362.991.893**	**-**	**819.657.138.113**	**22.990.318.677.113**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/04/2016	**21.771.732.360.000**	**14.602.790.587**	**3.963.396.520**	**380.362.991.893**	**819.657.138.113**	**22.990.318.677.113**
- Lãi trong kỳ	-	-	-	2.572.546.474.193	145.481.429.051	2.718.027.903.244
- Trích lập các quỹ	-	-	450.312.439.969	(753.038.595.350)	(13.663.846.611)	(316.390.001.992)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(36.596.866.891)	(36.596.866.891)
- Nộp Lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước 31/3/2016 về Nhà nước		-		(12.941.241.558)	-	(12.941.241.558)
- Điều chỉnh trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi từ Lợi nhuận năm trước của công ty liên kết	-	-	-	(336.729.933)	-	(336.729.933)
- Điều chỉnh do thoái vốn dẫn đến mất quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	-	-	(3.963.396.520)	(128.195.650.920)	(156.236.379.593)	(288.419.343.302)
+ Giảm số dư đầu kỳ	-	-	*(3.963.396.520)*	*(52.684.674.070)*	*(107.867.324.200)*	*(164.515.394.790)*
+ Giảm lãi trong kỳ	-	-	-	*19.622.764.481*	*(48.369.055.393)*	*(28.746.290.912)*
+ Giảm tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do thoái vốn tại Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	-	-	-	*(95.157.657.600)*	-	*(95.157.657.600)*
+ Tăng tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do hoàn nhập đánh giá lại khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	-	-	-	*23.916.269*	-	*23.916.269*
31/12/2016	**21.771.732.360.000**	**14.602.790.587**	**450.312.439.969**	**2.058.397.248.325**	**758.641.474.069**	**25.053.686.312.950**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

26.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2016		01/04/2016	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Cổ đông Nhà nước	20.769.430.110.000	95,396%	20.769.430.110.000	95,396%
Cổ đông khác	1.002.302.250.000	4,604%	1.002.302.250.000	4,604%
	21.771.732.360.000	**100%**	**21.771.732.360.000**	**100%**

26.3 CỔ PHIẾU

	31/12/2016 CP	01/04/2016 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.177.173.236	2.177.173.236
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.177.173.236	2.177.173.236
+ Cổ phiếu phổ thông	2.177.173.236	2.177.173.236
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.177.173.236	2.177.173.236
+ Cổ phiếu phổ thông	2.177.173.236	2.177.173.236
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

26.4 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	2.438.237.722.416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10.675.051.669.878**	**4.034.505.543.153**
Trong đó		
- Doanh thu dịch vụ phục vụ hàng không và phi hàng không	8.236.214.177.410	3.163.984.971.605
- Doanh thu bán hàng	1.808.249.589.535	739.071.747.536
- Doanh thu hoạt động phòng khách	304.323.821.866	-
- Doanh thu khác	326.264.081.067	131.448.824.012
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(28.631.335.132)**	**(31.421.369.507)**
- Hàng bán bị trả lại	(40.662.155)	(208.945)
- Chiết khấu thương mại	(28.590.672.977)	(31.421.160.562)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10.646.420.334.746**	**4.003.084.173.646**
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	6.309.378.336	-
Công ty TNHH Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	3.892.495.406	1.039.522.781
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	69.048.164.595	21.977.156.834
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	2.619.618.139	787.208.411
	81.869.656.476	**23.803.888.026**

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Giá vốn của dịch vụ phục vụ hàng không và phi hàng không	5.253.958.170.153	1.541.674.664.559
Giá vốn bán hàng	1.291.137.477.171	514.041.924.655
Giá vốn hoạt động phòng khách	44.531.615.899	-
Giá vốn hoạt động khác	137.323.837.546	41.173.670.659
	6.726.951.100.769	**2.096.890.259.873**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	626.631.954.747	187.571.079.533
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	20.069.045.974	9.530.920.044
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	247.502.879.139	690.281.088
Cổ tức lợi nhuận được chia	40.881.114.195	41.039.151.995
Thu nhập từ việc thoái vốn đầu tư tại đơn vị khác (*)	195.467.169.889	-
Đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính	-	15.831.180.603
Doanh thu hoạt động tài chính khác	(186.333.585)	-
	1.130.365.830.359	**254.662.613.262**

(*) Trong giai đoạn từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016, Tổng Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ vốn đầu tư tại Công ty TNHH Nova Sasco, Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng, Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và một phần vốn tại Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn.

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Lãi tiền vay	76.487.464.126	23.425.467.305
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	797.649.961
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	20.401.611.027	33.953.343.615
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	10.627.054.510	832.098.522.695
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	29.944.000.000	8.048.810.144
+ Khoản đầu tư vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á (*)	*28.644.000.000*	-
+ Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần TCP	*1.300.000.000*	-
+ Điều chỉnh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp khoản đầu tư Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (SCSC)	-	*8.048.810.144*
Chi phí chuyển nhượng chứng khoán	102.541.287	359.621
Chi phí tài chính khác	68.192.013	-
	137.630.862.963	**898.324.153.341**

(*) Trong giai đoạn từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016, Công ty trích lập dự phòng 100% giá trị cho khoản đầu tư vào Ngân hàng thương mại Cổ phần Đông Á do đánh giá không có khả năng thu hồi được khoản đầu tư này vì cổ phiếu này không còn giao dịch trên thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	147.647.275.290	47.539.711.579
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	2.452.842.583	832.503.753
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	9.837.720.820	2.335.752.971
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.246.368.981	1.459.769.876
Chi phí quản lý điều hành hợp đồng hợp tác kinh doanh	184.588.520.615	20.786.598.488
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	1.438.129.983	-
Chi phí công tác phí	21.997.635	-
Chi phí sửa chữa tài sản	937.453.867	-
Chi phí nhượng quyền khai thác	33.302.000.362	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.925.263.945	82.313.821.922
Chi phí khác	53.120.123.046	17.189.194.311
	527.517.697.127	**172.457.352.900**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	495.259.752.465	181.617.383.289
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	49.945.768.048	4.780.778.110
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.530.646.208	10.937.091.387
Thuế, phí, lệ phí	51.016.726.073	21.267.244.298
Chi phí sửa chữa tài sản	5.112.192.576	1.080.162.646
Chi phí bảo hiểm hàng không, phi hàng không	10.302.646.523	4.978.849.812
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	8.649.137.217	2.690.562.068
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.086.184.666	27.537.231.271
Chi phí phúc lợi cho người lao động	26.374.224.356	10.767.690.848
Chi phí công tác phí	15.801.297.312	5.792.537.930
Chi phí nhượng quyền khai thác	8.459.550.495	2.283.230.942
Chi phí bằng tiền khác	99.869.788.853	23.864.319.197
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	25.433.415.104	226.131.475
Chi phí phân bổ lợi thế kinh doanh	104.919.940.428	3.229.213.476
	980.761.270.324	**301.052.426.748**

32. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Thu tiền bồi thường của bảo hiểm	1.730.106.229	2.608.672.804
Thanh lý nhượng bán Tài sản cố định	2.594.515.155	5.699.159
Hoàn nhập chi phí sửa chữa lớn theo chu kỳ từ 2012 đến 31/12/2015	-	2.047.311.324.981
Hoàn nhập chi phí trích trước tiền thuê đất đến 30/06/2014	-	441.455.000.000
Thu bồi thường giải phóng mặt bằng	-	96.607.341.690
Thu tiền đền bù ống nước hư hỏng	201.565.702	-
Thu bán hồ sơ thầu	132.050.228	17.021.143
Thu do vi phạm Hợp đồng	805.224.940	61.446.404
Nhiên liệu, vật tư bàn giao	1.324.833.541	-
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	6.224.149.629	1.303.719.855
Thu nhập khác	2.059.349.732	8.885.093.999
	15.071.795.156	**2.598.255.320.035**

33. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Bổ sung chi phí thuê đất đến 31/12/2015	-	98.884.258.461
Khấu hao các tài sản cố định chờ thanh lý	2.138.455.612	438.401.850
Giá trị còn lại và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	566.233.187	1.309.321.871
Thanh lý công cụ, dụng cụ	52.794.397	8.936.243
Chi phí phạt và lãi chậm nộp	219.472.232	7.410.638.396
Chi phí do đánh giá lại tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng(1)	18.324.957.955	-
Tiền thuê đất tại đường Hồng Hà (2)	24.376.919.332	-
Vật tư, nhiên liệu bàn giao	1.133.377.947	-
Chi phí xử lý các công trình dừng thực hiện	-	24.894.594.411
Chi phí khác	3.976.804.513	5.674.179.137
	50.789.015.175	**138.620.330.369**

(1) Trong giai đoạn từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016, Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO) ghi tăng giá trị một số tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2013 cho hoạt động sản xuất kinh doanh chưa được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là 18.324.957.955 VND (các tài sản này đã được thanh lý trong năm 2015) theo Chứng thư thẩm định giá Số Vc16/08/356.1/BĐS ngày 01/08/2016 về thẩm định giá công trình xây dựng của Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá Miền Nam. Giá trị tăng thêm này đã được Bộ Giao thông Vận tải chấp thuận theo Quyết định số 3379/QĐ-BGTVT ngày 27/10/2016 về việc xác định lại giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm SASCO chuyển sang Công ty cổ phần (ngày 31/12/2014).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

33. CHI PHÍ KHÁC (TIẾP)

(2) Trong năm 2016, SASCO đã thoái toàn bộ vốn đầu tư tại Công ty TNHH Nova Sasco theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 38-2016/NQ-HĐQT ngày 12/12/2016. Do đó, SASCO đã ghi nhận số tiền thuê đất phải nộp tại đường Hồng Hà từ năm 2007 đến năm 2016 để thực hiện nghĩa vụ của Công ty đối với diện tích đất đã sử dụng.

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**3.419.428.862.955**	**3.249.949.319.241**
Các khoản điều chỉnh tăng/ giảm	**(238.496.429.705)**	**(408.151.031.587)**
+ Các khoản điều chỉnh tăng	374.072.626.680	336.558.464.974
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(612.569.056.384)	(744.709.496.560)
Thu nhập được miễn thuế	**(92.101.963.247)**	**(42.330.887.524)**
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	(40.881.114.195)	(41.039.151.995)
+ Lãi đầu tư vào công ty liên kết	(51.220.849.052)	(1.291.735.529)
Loại trừ khoản dự phòng đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Hàng không	**(9.262.931.164)**	-
Điều chỉnh lãi thoái vốn Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn trên Báo cáo tài chính hợp nhất	**(17.918.375.061)**	-
Điều chỉnh do phân bổ Lợi thế thương mại khoản đầu tư vào SASCO	**95.232.300.000**	-
Ghi giảm doanh thu từ đánh giá lại khoản đầu tư vào Sags và Sasco	-	**1.427.991.706.655**
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	**3.156.881.463.779**	**4.227.459.106.785**
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	**631.376.292.756**	**845.491.821.357**
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN	(357.871.649)	382.514.780
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**631.018.421.107**	**845.874.336.137**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**164.717.956.019**	**(167.984.865.090)**
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do hoàn nhập chi phí thuế TNDN hoãn lại năm trước	417.208.561.712	386.374.726.295
- Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh do điều chỉnh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp	-	(137.151.029.673)
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(252.490.605.693)	(417.208.561.712)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**1.852.586.233**	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.852.586.233	-
Chênh lệch phát sinh do hoàn nhập số đánh giá lại vào khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	**23.916.269**	-
Chênh lệch phát sinh do mất quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	**(96.211.919.917)**	-
	70.382.538.604	**(167.984.865.090)**

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	2.572.546.474.193
Điều chỉnh giảm	
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành năm hiện hành	(298.351.718.028)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.274.194.756.165
Số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm (CP)	2.177.173.236
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	**1.045**

Tổng Công ty không trình bày chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016 do giai đoạn từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016 là năm tài chính đầu tiên Tổng Công ty hoạt động chính thức với mô hình Công ty Cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Hoạt động của Tổng Công ty được thực hiện tại Việt Nam và nước ngoài. Chi tiết về doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Thị trường tại Việt Nam	10.632.577.289.613	3.998.120.082.791
Thị trường tại nước ngoài	13.843.045.133	4.964.090.855
	10.646.420.334.746	**4.003.084.173.646**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: hoạt động kinh doanh dịch vụ hàng không, phi hàng không, hoạt động bán hàng, hoạt động phòng khách, hoạt động chế biến và hoạt động khác.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh cho giai đoạn từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Dịch vụ hàng không và phi hàng không	Bán hàng	Hoạt động phòng khách	Hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND			VND
KẾT QUẢ KINH DOANH					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	8.207.623.504.433	1.808.208.927.380	304.323.821.866	326.264.081.067	10.646.420.334.746
Chi phí bộ phận					
Giá vốn hàng bán	*5.253.958.170.153*	*1.291.137.477.171*	*44.531.615.899*	*137.323.837.546*	*6.726.951.100.769*
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**2.953.665.334.280**	**517.071.450.209**	**259.792.205.967**	**188.940.243.521**	**3.919.469.233.977**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					
Chi phí bán hàng					527.517.697.127
Chi phí quản lý doanh nghiệp					980.761.270.324
Doanh thu hoạt động tài chính					1.130.365.830.359
Chi phí tài chính					137.630.862.963
Thu nhập khác					15.071.795.156
Chi phí khác					50.789.015.175
Lãi trong công ty liên doanh, liên kết					51.220.849.052
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					631.018.421.107
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					70.382.538.604
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					**2.718.027.903.244**
Tài sản không phân bổ theo bộ phận					47.336.713.540.858
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					22.283.027.227.908
Tổng chi phí đã phát sinh trong kỳ để mua tài sản cố định					***799.312.369.656***
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ của bộ phận					***3.440.648.260.534***

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Chỉ tiêu	Dịch vụ hàng không và phi hàng không	Bán hàng	Hoạt động phòng khách	Hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND			VND
KẾT QUẢ KINH DOANH					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	3.132.563.811.043	739.071.538.591	-	131.448.824.012	4.003.084.173.646
Chi phí bộ phận					
Giá vốn hàng bán	*1.541.674.664.559*	*514.041.924.655*	-	*41.173.670.659*	*2.096.890.259.873*
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**1.590.889.146.484**	**225.029.613.936**	**-**	**90.275.153.353**	**1.906.193.913.773**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					
Chi phí bán hàng					172.457.352.900
Chi phí quản lý doanh nghiệp					301.052.426.748
Doanh thu hoạt động tài chính					254.662.613.262
Chi phí tài chính					898.324.153.341
Thu nhập khác					2.598.255.320.035
Chi phí khác					138.620.330.369
Lãi trong công ty liên doanh, liên kết					1.291.735.529
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					845.874.336.137
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(167.984.865.090)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					**2.572.059.848.194**
Tài sản không phân bổ theo bộ phận					47.029.168.276.652
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					24.038.849.599.539

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm các khoản nợ thuần và phần vốn Nhà nước, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.23.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016	01/04/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.165.744.917.074	2.934.592.244.544
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.640.000.000.000	12.366.251.577.500
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.778.850.067.928	2.747.832.085.183
	19.584.594.985.002	**18.048.675.907.227**
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	14.226.869.259.541	14.542.830.642.711
Phải trả người bán và phải trả khác	1.422.644.403.722	1.204.124.984.144
Dự phòng phải trả	13.000.000.000	4.977.873.184
Chi phí phải trả	1.311.779.052.093	1.398.740.790.613
	16.974.292.715.356	**17.150.674.290.652**
Trạng thái ròng	**2.610.302.269.647**	**898.001.616.575**

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá cổ phiếu, rủi ro về giá hàng hóa và nguyên vật liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá và lãi suất. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ và vay nợ bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD"), đồng Yên Nhật ("JPY"), đồng Euro (EUR). Trong năm, Tổng Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro liên quan đến thay đổi tỷ giá hối đoái.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam có các khoản vay dài hạn ODA với lãi suất ưu đãi và cố định, do đó, ít chịu rủi ro về lãi suất đối với các khoản vay này.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất có các khoản vay ngắn và dài hạn có lãi suất thả nổi. Tổng Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty là không đáng kể do khoản vay có lãi suất thả nổi với giá trị nhỏ.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các chứng khoán do Tổng Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa và nguyên vật liệu

Tổng Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa/nguyên vật liệu. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa và nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tổng Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa và nguyên vật liệu.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Tổng Công ty bị thiệt về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Tổng Công ty.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Tổng Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng. Ban Tổng Giám đốc có đánh giá từng khách hàng để quy định điều khoản đặt cọc trong hợp đồng cung cấp dịch vụ.

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Phải thu khách hàng và phải thu khác (tiếp)

Tổng Công ty có phát sinh một số khoản công nợ tồn đọng. Đối với các khoản công nợ tồn đọng, Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng đầy đủ trên cơ sở thận trọng theo các quy định hiện hành có liên quan.

Số dư với ngân hàng

Tổng Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả và dòng tiền của các khoản gốc.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2016			
Vay và nợ	262.660.987.242	13.964.208.272.299	14.226.869.259.541
Phải trả người bán và phải trả khác	1.422.644.403.722	-	1.422.644.403.722
Dự phòng phải trả	13.000.000.000	-	13.000.000.000
Chi phí phải trả	1.311.779.052.093	-	1.311.779.052.093
	3.010.084.443.057	**13.964.208.272.299**	**16.974.292.715.356**
01/04/2016			
Vay và nợ ngắn hạn	281.126.788.674	14.261.703.854.037	14.542.830.642.711
Phải trả người bán và phải trả khác	1.204.124.984.144	-	1.204.124.984.144
Dự phòng phải trả	4.977.873.184	-	4.977.873.184
Chi phí phải trả	1.398.740.790.613	-	1.398.740.790.613
	2.888.970.436.615	**14.261.703.854.037**	**17.150.674.290.652**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.165.744.917.074	-	3.165.744.917.074
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	13.640.000.000.000	-	13.640.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.636.920.971.604	141.929.096.324	2.778.850.067.928
	19.442.665.888.678	**141.929.096.324**	**19.584.594.985.002**
01/04/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.934.592.244.544	-	2.934.592.244.544
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	12.366.251.577.500	-	12.366.251.577.500
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.350.413.391.328	397.418.693.855	2.747.832.085.183
	17.651.257.213.372	**397.418.693.855**	**18.048.675.907.227**

39. THÔNG TIN KHÁC

39.1 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Thực hiện các văn bản số 5069/BGTVT-QLDN ngày 15/5/2017, số 5501/BGTVT-QLDN ngày 24/5/2017 của Bộ Giao thông Vận tải, Tổng Công ty đã phân tách doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động khu bay không tính vào doanh thu, chi phí, lợi nhuận của Tổng Công ty giai đoạn từ ngày 01/4/2016 đến ngày 31/12/2016 và được theo dõi trên khoản phải thu, phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

39. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

39.2 CÁC KHOẢN CAM KẾT

Đến thời điểm 31/12/2016, Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP đã hoàn thành việc xây dựng và trình phương án thuê tài sản khu bay lên Bộ Giao thông Vận tải với tổng chi phí thuê ước tính là 205 tỷ đồng/năm. Tuy nhiên, đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chưa phê duyệt phương án thuê.

Tại 31/12/2016, Công ty con – Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất có các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang, chi tiết:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Từ 1 năm trở xuống	163.617.596.408	136.959.119.860
Trên 1 năm đến 5 năm	412.385.245.213	532.061.316.229
Trên 5 năm	313.141.637.991	268.336.151.507
Cộng	**889.144.479.612**	**937.356.587.596**

39.3 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt bao gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên có quan hệ mật thiết trong gia đình của các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Trong năm, Tổng Công ty không thực hiện các giao dịch mua, bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Trong năm, Tổng Công ty không có số dư của các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt với Tổng Công ty.

Thu nhập của các thành viên chủ chốt

	Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	4.554.000.000	601.687.497

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

39. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

39.3 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

b. Giao dịch và số dư với bên liên quan khác

Mối quan hệ với các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	Công ty liên kết
Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	Công ty liên kết

Ngoài các giao dịch phát sinh với các bên liên quan đã được trình bày ở thuyết minh số 27, Tổng Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Mua hàng, cung cấp dịch vụ với các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	739.741.666	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không miền Nam	395.632.652	624.888.270
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	271.289.010	143.309.249
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	100.150.375	34.835.500
	1.506.813.703	**803.033.019**

Công nợ với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh số 6, 10, 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

39. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

39.4 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2016
Ngoại tệ các loại	
Đô la Mỹ (USD)	51.853.624,67
Euro (EUR)	442,78
Dollar Úc (AUD)	12.960,01
Bạt Thái Lan (BHT)	35.810,00
Dollar Canada (CAD)	1.700,00
Bảng Anh (£)	1.640,01
Franc Thụy Sĩ (CHF)	1.850,00
Dollar Hồng Kông (HKD)	26.660,00
Yên Nhật (JPY)	899.000,00
Dollar Singapore (SGD)	16.601,00
Dollar New Zealand (NZD)	110,00
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	**44.740.770.823**
Giá trị Tài sản nhận giữ hộ (VND)	**2.568.453.996.767**
- Tài sản thuộc khu bay bàn giao cho Nhà nước	2.568.453.996.767
+ Giá trị còn lại tài sản thuộc khu bay bàn giao cho Nhà nước trước 31/03/2016	*2.292.759.652.841*
+ Nguyên giá tài sản thuộc khu bay bàn giao cho Nhà nước từ 01/04/2016 đến 31/12/2016	*275.766.868.471*
- Tài sản bàn giao cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	369.530.452
Hàng hóa nhận ký gửi	**600.103.549**

39.5 THÔNG TIN KHÁC

Trong năm 2016 Bộ Giao thông Vận tải đã ban hành Quyết định số 3379/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 10 năm 2016 về việc xác định lại giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO) chuyển sang công ty cổ phần (ngày 31 tháng 12 năm 2014), quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa, quyết toán chi phí cổ phần hóa của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất thuộc Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP và theo đó, SASCO còn phải nộp phần vốn Nhà nước tăng thêm (nếu có) về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam sau khi được Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh quyết định chính thức giá khu đất với diện tích 10.316m2 tại xã Xuân Thới Sơn, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được phát hành thay thế Báo cáo tài chính được lập ngày 27/3/2017 do ảnh hưởng của các vấn đề được nêu tại Thuyết minh số 35.1 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

39. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

39.5 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

Doanh thu - chi phí liên quan đến hoạt động khu bay:

	Nội dung	Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016 VND
I	**Doanh thu khu bay**	**1.371.262.389.222**
	Doanh thu dịch vụ hạ cất cánh	1.371.262.389.222
II	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**71.732.833.698**
	Chiết khấu thương mại	71.732.833.698
III	**Chi phí khu bay (*)**	**549.536.830.531**
	Chi phí nhân viên	385.203.448.371
	Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	10.699.349.611
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.226.488.611
	Thuế, phí, lệ phí	3.128.146.345
	Chi phí sửa chữa tài sản	69.961.418.894
	Chi phí bảo hiểm hàng không, phi hàng không	37.335.481
	Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	11.782.148.025
	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	7.520.863.206
	Chi phí phúc lợi cho người lao động	5.724.727.984
	Chi phí công tác phí	264.135.072
	Chi phí khác bằng tiền	47.988.768.931
IV	**Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế của hoạt động khu bay**	**749.992.724.993**
V	**Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp**	**149.998.544.999**
VI	**Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp**	**599.994.179.994**

(*) Chưa bao gồm chi phí thuê khu bay và chi phí trích trước sửa chữa lớn tài sản khu bay với tổng số tiền ước tính là 750 tỷ đồng. Chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/4/2016 đến ngày 31/12/2016 phát hành ngày 27/3/2017 (được trình bày tại thuyết minh tại số 21 và số 24 của Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất phát hành ngày 31/3/2017).

39.6 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016 chưa được kiểm toán. Các số liệu này được lập cho mục đích cung cấp bổ sung thông tin và không so sánh được với số liệu kỳ hiện tại do không đồng nhất và không tương ứng về kỳ kế toán. Do đây là năm tài chính đầu tiên Tổng Công ty hoạt động dưới hình thức là Công ty Cổ phần nên không có số liệu so sánh tương ứng và phù hợp cho Báo cáo tài chính hợp nhất này.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 06 năm 2017

Người lập biểu	Phụ trách Ban Tài chính Kế toán	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Vân Anh	Bùi Á Đông	Lê Mạnh Hùng